



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 07 + 08

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

21/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 41/2023/QĐ-UBND về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	4
29/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 42/2023/QĐ-UBND về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.	34
31/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 43/2023/QĐ-UBND ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	37

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

11/12/2023	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 20/CT-UBND về việc ngăn chặn nhập lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát tốt dịch bệnh phát triển chăn nuôi bền vững, đảm bảo nguồn cung thực phẩm	43
------------	--	----

11/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 2688/QĐ-UBND về việc ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2024.	46
15/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 2727/QĐ-UBND về việc đính chính Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024.	76
18/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 2743/QĐ-UBND về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La	78
26/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 2802/QĐ-UBND về việc uỷ quyền quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	87
31/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 2917/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh thời gian lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030	89
31/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 2926/QĐ-UBND về việc ban hành giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	91
31/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 2927/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch phát triển thoát nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030	100
03/01/2024	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 01/CT-UBND phát động phong trào thi đua năm 2024.	107
10/01/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 43/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác thi đua, khen thưởng năm 2024	113

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 41/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 1, điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 424/TTr-STC ngày 19/12/2023; Ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV);

5. Giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Phụ lục V).

(có Phụ lục giá tính thuế chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung trình UBND tỉnh quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện sai phạm (nếu có); vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời. Đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Đức Anh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI*(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I1					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe <30%	Tấn	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng $0\% \leq \text{Fe} < 40\%$	Tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng $40\% \leq \text{Fe} < 50\%$	Tấn	525.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng $50\% \leq \text{Fe} < 60\%$	Tấn	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng $\text{Fe} \geq 60\%$	Tấn	1.025.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng $\text{Fe} \leq 30\%$	Tấn	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng $30\% < \text{Fe} \leq 40\%$	Tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng $40\% < \text{Fe} \leq 50\%$	Tấn	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng $50\% < \text{Fe} \leq 60\%$	Tấn	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng $\text{Fe} > 60\%$	Tấn	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $\text{Mn} \leq 20\%$	Tấn	595.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < \text{Mn} \leq 25\%$	Tấn	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < \text{Mn} \leq 30\%$	Tấn	1.150.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30\% < \text{Mn} \leq 35\%$	Tấn	1.450.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < \text{Mn} \leq 40\%$	Tấn	1.850.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $\text{Mn} > 40\%$	Tấn	2.550.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 \leq 10\%$	Tấn	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < \text{TiO}_2 \leq 15\%$	Tấn	180.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < \text{TiO}_2 \leq 20\%$	Tấn	255.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$	Tấn	468.000
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 < 65\%$	Tấn	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 \geq 65\%$	Tấn	16.500.000
				I3020204		Rutil	Tấn	9.350.000
				I3020205		Monazite	Tấn	29.750.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	775.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.500.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2 \text{ gram/Tấn}$	Tấn	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3 \text{ gram/tấn}$	Tấn	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4 \text{ gram/tấn}$	Tấn	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5 \text{ gram/tấn}$	Tấn	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6 \text{ gram/tấn}$	Tấn	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7 \text{ gram/tấn}$	Tấn	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8 \text{ gram/tấn}$	Tấn	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8 \text{ gram/tấn}$	Tấn	5.650.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240 \text{ gram/tấn}$	Tấn	187.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240 \text{ gram/tấn}$	Tấn	212.500.000
	I5					Đất hiếm		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$	Tấn	102.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$	Tấn	162.000
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	Tấn	230.000
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	Tấn	310.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	Tấn	390.000
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	Tấn	595.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2O_3$	Tấn	1.275.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I601				Bạch kim (1)		
		I602				Bạc	kg	17.600.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.088.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.535.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.045.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.555.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	3.091.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.573.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3% < WO ₃ ≤ 0,5%	Tấn	2.355.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5% < WO ₃ ≤ 0,7%	Tấn	3.528.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7% < WO ₃ ≤ 1%	Tấn	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO ₃ > 1%	Tấn	5.577.000
		I702				Antimoan		
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb < 5%	Tấn	7.335.500
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng 5 < Sb ≤ 10%	Tấn	12.240.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng 10% < Sb ≤ 15%	Tấn	17.265.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng 15% < Sb ≤ 20%	Tấn	24.440.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng Sb > 20%	Tấn	31.625.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	41.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb < 50%	Tấn	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb ≥ 50%	Tấn	20.035.500
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn < 50%	Tấn	4.500.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn ≥ 50%	Tấn	6.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb + Zn < 5%	Tấn	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% < Pb + Zn < 10%	Tấn	1.130.500
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% ≤ Pb + Zn < 15%	Tấn	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb + Zn ≥ 15%	Tấn	2.057.000
	I9					Nhôm, Bouxite		
		I901				Quặng bouxite trầm tích	Tấn	64.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	325.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	586.500
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5% ≤ Cu <1%	Tấn	1.164.500
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1% < Cu < 2%	Tấn	1.946.500
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2% < Cu < 3%	Tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3% < Cu <4%	Tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4% < Cu < 5%	Tấn	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu ≥ 5%	Tấn	6.050.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu < 20%	Tấn	18.150.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥ 20% (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	22.400.000
	I11					Niken (Quặng Niken)		
		I1101				Quặng niken có hàm lượng Ni < 0,5%	Tấn	470.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤ Ni < 0,75%	Tấn	839.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng 0,75 ≤ Ni < 1%	Tấn	1.174.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng 1 ≤ Ni < 1,25%	Tấn	1.509.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng 1,25 ≤ Ni < 1,5%	Tấn	1.845.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng 1,5 ≤ Ni < 1,75%	Tấn	2.180.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤ Ni < 2%	Tấn	2.515.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201				Molipden	Tấn	3.150.000
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)		
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10% ≤ Bi < 20%	Tấn	12.550.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng Cr ≥ 40%	Tấn	3.300.000

Phụ lục II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	M ³	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	M ³	170.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	M ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3m ²	M ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	M ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	M ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	M ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	M ³	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	M ³	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3 m ³	M ³	2.550.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	M ³	3.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	M ³	100.000
				II2020302		Đá hộc	M ³	137.000
				II2020303		Đá cấp phối	M ³	154.300
				II2020304		Đá dăm các loại	M ³	176.000
				II2020305		Đá lô ca	M ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ	M ³	340.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	M ³	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	M ³	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	M ³	77.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	M ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	M ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	M ³	110.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	M ³	52.500
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	M ³	52.500
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	127.500
				II3020305		Đá bazan làm phụ gia xi măng	M ³	110.000
	II4					Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 \text{ m}^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	M ³	350.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	M^3	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	M^3	12.750.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	M^3	8.500.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát	M^3	3.450.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	M^3	270.000
		II405				Đá hoa trắng $< 0,4 \text{ m}^3$ để chế tác mỹ nghệ	M^3	1.380.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	M^3	300.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	M^3	68.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	M^3	138.400
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	M^3	228.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	M^3	128.000
	II6					Cát làm thủy tinh	M^3	298.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	M^3	119.000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	M^3	7.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	M^3	5.100.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	M^3	2.125.000
		II804				Đá Granite màu khác	M^3	3.400.000
		II805				Đá gabbro và diorit	M^3	4.250.000
		II806				Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	M^3	900.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	M^3	59.000
	II9					Sét chịu lửa		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	323.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	153.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	M ³	383.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	M ³	3.400.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	M ³	6.800.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	M ³	9.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	M ³	11.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	M ³	170.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	M ³	24.000.000
		II1002				Quarzite		
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	136.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	255.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.650.000
		II1003				Pyrophyllit		
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	118.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25% < Al ₂ O ₃ ≤ 30%	Tấn	185.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30% < Al ₂ O ₃ ≤ 33%	Tấn	400.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ > 33%	Tấn	518.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	225.000
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	680.000
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	250.000
		II1104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				Mica		
			II120101			Mica	Tấn	1.400.000
			II120102			Sericite	Tấn	385.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000
		II1202				Thạch anh kỹ thuật		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	253.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.275.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000
	II13					Pirite, phosphorite		
		II1301				Quặng Pirite (1)		
		II1302				Quặng phosphorite		
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	425.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	550.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	700.000
	II14					Apatit		
		II1401				Apatit loại I		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.550.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.150.000
		II1402				Apatit loại II	Tấn	975.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II1403				Apatit loại III	Tấn	425.000
		II1404				Apatit loại tuyển	Tấn	1.250.000
	II15					Secpentin (Quặng secpentin)	Tấn	138.000
	II16					Than antraxit hàm lò		
		II1601				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000
		II1602				Than cục		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		II1603				Than cám		
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		II1604				Than bùn		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II17					Than antraxit lộ thiên		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0- 15, cục -15)	Tấn	1.306.000
		II1702				Than cục		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		II1703				Than cám		
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		II1704				Than bùn		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				Than nâu	Tấn	760.000
		II1802				Than mỡ		
			II180201			Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	1.750.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	Tấn	910.000
	II19					Than khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15 - 100 mm	Tấn	2.302.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	Kg	880.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	Kg	880.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	Kg	880.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	660.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nephrite		
		II2301				Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	Tấn	880.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.100.000.000
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	Tấn	27.500.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	205.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	900.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	108.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.250.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	255.000
		II2404				Graphit		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	660.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	7.300.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.360.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	1.105.000
		II2407				Sét Bentonite	M ³	255.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	620.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	1.063.000
		II2410				Đá phong thủy		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Kg	6.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Kg	550.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu Long	Kg	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	Kg	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000

Ghi chú:

Đá ba zan làm phụ gia xi măng: Tính chất lý hóa của khoáng sản đá Ba zan làm phụ gia xi măng được trình bày ở trang 35 - 41 phần I; đặc điểm chất lượng khoáng sản - Chương IV; đặc điểm chất lượng và tính chất công nghệ của khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò đá Ba zan làm phụ gia xi măng khu vực bản Pá Đông xã Nà Pó huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La tại Quyết định 1149/QĐ- QĐ-HĐTLQG ngày 03/6/2020 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

Phụ lục III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25 cm	M ³	13.300.000
			III10102			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	25.990.000
			III10103			D ≥ 50 cm	M ³	34.560.000
		III102				Cắm liên (cà gần)	M ³	6.643.000
		III103				Dáng hương (Giáng hương)	M ³	24.200.000
		III104				Du sam	M ³	22.200.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25 cm	M ³	6.110.000
			III10502			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	25.480.000
			III10503			D ≥ 50 cm	M ³	32.960.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	M ³	5.640.000
			III10602			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	11.460.000
			III10603			D ≥ 50 cm	M ³	15.190.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25 cm	M ³	3.790.000
			III10702			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	7.900.000
			III10703			D ≥ 50 cm	M ³	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	M ³	38.500.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/ Huỳnh đàn đỏ)	M ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	M ³	7.980.000
		III111				Hương		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11101			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	6.930.000
			III11102			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	17.260.000
			III11103			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	22.380.000
		III112				Hương tía	M^3	15.960.000
		III113				Lát	M^3	10.550.000
		III114				Mun	M^3	16.400.000
		III115				Muồng đen	M^3	6.006.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	8.445.600
			III11602			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	16.380.000
			III11603			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	22.200.000
		III117				Sơn huyết	M^3	9.100.000
		III118				Trai	M^3	10.010.000
		III119				Trắc		
			III11901			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	7.440.000
			III11902			$25 \text{ cm} \leq D < 35 \text{ cm}$	M^3	13.870.000
			III11903			$35 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	26.080.000
			III11904			$50 \text{ cm} \leq D < 65 \text{ cm}$	M^3	67.249.000
			III11905			$D \geq 65 \text{ cm}$	M^3	164.580.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	5.100.000
			III12002			$25 \text{ cm} \leq D < 35 \text{ cm}$	M^3	8.000.000
			III12003			$35 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	11.300.000
			III12004			$D \geq 50 \text{ cm}$		19.650.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	M^3	6.820.000
		III202				Đinh (Đinh hương)		
			III20201			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	8.930.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20202			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M ³	12.520.000
			III20203			$D \geq 50\text{ cm}$	M ³	15.800.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			$D < 25\text{ cm}$	M ³	7.330.000
			III20302			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M ³	13.040.000
			III20303			$D \geq 50\text{ cm}$	M ³	15.400.000
		III204				Nghiến		
			III20401			$D < 25\text{ cm}$	M ³	4.500.000
			III20402			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M ³	7.850.000
			III20403			$D \geq 50\text{ cm}$	M ³	11.110.000
		III205				Kiên kiên		
			III20501			$D < 25\text{ cm}$	M ³	5.460.000
			III20502			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M ³	8.490.000
			III20503			$D \geq 50\text{ cm}$	M ³	14.490.000
		III206				Da đá	M ³	5.915.000
		III207				Sao xanh	M ³	6.550.000
		III208				Sến	M ³	9.280.000
		III209				Sến mật	M ³	5.850.000
		III210				Sến mù	M ³	4.190.000
		III211				Tầu mật	M ³	9.340.000
		III212				Trai ly	M ³	12.750.000
		III213				Xoay		
			III21301			$D < 25\text{ cm}$		3.520.000
			III21302			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M ³	4.850.000
			III21303			$D \geq 50\text{ cm}$	M ³	7.550.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			$D < 25\text{ cm}$	M ³	4.000.000
			III21402			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M ³	9.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III21403			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	M^3	4.520.000
		III302				Cà chắc (cà chí)		
			III30201			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	2.900.000
			III30202			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	4.000.000
			III30203			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	5.100.000
		III303				Cà ổi	M^3	5.600.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	3.080.000
			III30402			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	4.640.000
			III30403			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	9.600.000
		III305				Chò chai	M^3	5.600.000
		III306				Chua khét	M^3	5.760.000
		III307				Dạ hương	M^3	6.720.000
		III308				Giổi		
			III30801			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	7.920.000
			III30802			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	11.440.000
			III30803			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	16.000.000
		III309				Dầu gió	M^3	4.240.000
		III310				Huỳnh	M^3	5.600.000
		III311				Re mít	M^3	4.720.000
		III312				Re hương	M^3	4.960.000
		III313				Săng lẻ	M^3	6.720.000
		III314				Sao đen	M^3	4.720.000
		III315				Sao cát	M^3	3.800.000
		III316				Trường mật	M^3	5.600.000
		III317				Trường chua	M^3	5.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III318				Vên vên	M ³	4.240.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D < 25 cm	M ³	2.400.000
			III31902			25cm ≤ D < 35 cm	M ³	4.000.000
			III31903			35 cm ≤ D < 50 cm	M ³	6.600.000
			III31904			D ≥ 50 cm	M ³	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài < 2 m	M ³	1.840.000
			III40102			Chiều dài ≥ 2 m	M ³	3.280.000
		III402				Chắc khế	M ³	3.800.000
		III403				Cóc đá	M ³	2.450.000
		III404				Dầu các loại	M ³	3.360.000
		III405				Re (De)	M ³	6.500.000
		III406				Gội tía	M ³	6.600.000
		III407				Mỡ	M ³	1.170.000
		III408				Sến bo bo	M ³	3.300.000
		III409				Lim sừng	M ³	3.300.000
		III410				Thông	M ³	2.680.000
		III411				Thông lông gà	M ³	5.040.000
		III412				Thông ba lá	M ³	3.140.000
		III413				Thông nạng		
			III41301			D < 35 cm	M ³	1.960.000
			III41302			D ≥ 35 cm	M ³	3.840.000
		III414				Vàng tâm	M ³	6.600.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D < 25 cm	M ³	1.800.000
			III41502			25cm ≤ D < 35 cm	M ³	3.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III41503			$35\text{cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M ³	4.200.000
			III41504			$D \geq 50\text{ cm}$	M ³	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	M ³	5.600.000
			III50102			Chò xốt	M ³	2.600.000
			III50103			Dải ngựa	M ³	3.520.000
			III50104			Dầu	M ³	4.220.000
			III50105			Dầu đỏ	M ³	3.520.000
			III50106			Dầu đồng	M ³	3.380.000
			III50107			Dầu nước	M ³	3.350.000
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	M ³	5.040.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	M ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	M ³	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	M ³	840.000
			III50112			Thông hai lá	M ³	3.300.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		$D < 25\text{ cm}$	M ³	1.665.000
				III5011302		$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M ³	2.875.000
				III5011303		$D \geq 50\text{ cm}$	M ³	5.225.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	M ³	2.240.000
			III50202			Cáng lò	M ³	3.420.000
			III50203			Chò	M ³	3.860.000
			III50204			Chò nâu	M ³	4.480.000
			III50205			Keo	M ³	2.300.000
			III50206			Kháo vàng	M ³	2.800.000
			III50207			Mận rừng	M ³	2.125.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50208			Phay	M ³	2.125.000
			III50209			Trám hồng	M ³	2.850.000
			III50210			Xoan đào	M ³	3.550.000
			III50211			Sấu	M ³	11.655.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D < 25 cm	M ³	1.202.500
				III5021202		25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	2.450.000
				III5021203		D ≥ 50 cm	M ³	4.625.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	M ³	2.625.000
			III50302			Lông mức	M ³	2.920.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	M ³	2.640.000
			III50304			Trám trắng	M ³	2.825.000
			III50305			Vang trứng	M ³	2.950.000
			III50306			Xoan	M ³	1.820.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D < 25 cm	M ³	1.225.000
				III5030702		25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	2.600.000
				III5030703		D ≥ 50 cm	M ³	3.875.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	M ³	1.170.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	M ³	4.640.000
			III50403			Trụ mỏ	M ³	952.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D < 25 cm	M ³	920.000
				III5040402		D ≥ 25cm	M ³	2.590.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	M ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III602				Gốc, rễ	M ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	647.500
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D < 5 cm	Cây	9.610
			III80102			5 cm ≤ D < 6 cm	Cây	15.780
			III80103			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	26.500
			III80104			D ≥ 10 cm	Cây	36.000
		III802				Trúc	Cây	9.250
		III803				Nứa		
			III80301			D < 7 cm	Cây	4.000
			III80302			D ≥ 7 cm	Cây	8.000
		III804				Mai		
			III80401			D < 6cm	Cây	16.500
			III80402			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	27.750
			III80403			D ≥ 10 cm	Cây	37.500
		III805				Vầu		
			III80501			D < 6 cm	Cây	9.610
			III80502			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	18.510
			III80503			D ≥ 10 cm	Cây	24.100
		III806				Tranh	Cây	
		III807				Giang	Cây	
			III80701			D < 6 cm	Cây	5.500
			III80702			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	9.250
			III80703			D ≥ 10 cm	Cây	16.500
		III808				Lồ ô		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80801			D < 6 cm	Cây	7.320
			III80802			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	13.700
			III80803			D ≥ 10 cm	Cây	18.600
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	Kg	440.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	88.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.600.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	Kg	908.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	677.600.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	Kg	74.000
			III100102			Khô	Kg	95.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	Kg	28.750
			III100202			Khô	Kg	105.000
		III1003				Sa nhân		
			III100301			Tươi	Kg	132.100
			III100302			Khô	Kg	264.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	Kg	111.000
			III100402			Khô	Kg	352.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				Bông chỉ	Kg	10.000
		III1102				Dược liệu khác	Kg	9.000
		III1103				Dứa dại	Kg	56.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III1104				Củ khúc khắc	Kg	5.000
		III1105				Huyết đằng	Kg	2.000
		III1106				Vỏ nhót	Kg	8.000
		III1107				Cây mua tươi	Kg	1.000
		III1108				Cây máu chó	Kg	1.500
		III1109				Dây gục gạc	Kg	2.000
		III1110				Rễ cây mua	Kg	2.000
		III1111				Dây cóc	Kg	2.000
		III1112				Chè rừng	Kg	2.000
		III1113				Củ lông culy	Kg	2.000
		III1114				Ngọc cầu	Kg	20.000
		III1115				Cây Phong lan	Kg	100.000
		III1116				Sản phẩm khác ngoài các sản phẩm nêu trên		Theo giá trên hóa đơn hoặc chứng từ hợp lý, hợp lệ
		III1117				Đối với gỗ xẻ		Đối với gỗ xẻ được quy về gỗ tròn để xác định giá tính thuế tài nguyên. Giá tính thuế tài nguyên được tính bằng mức giá tính thuế tài nguyên của gỗ tròn có đường kính trên 50 cm thuộc nhóm, loài tương ứng quy định tại Phụ lục này

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	M ³	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	M ³	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	M ³	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch ...	M ³	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	M ³	
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	M ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	M ³	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	M ³	4.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	M ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	M ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	M ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	M ³	5.000

Phụ lục V

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC NHIÊN*(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 42/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;

Căn cứ Công văn số 867/TT HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thường trực HĐND tỉnh về việc cho ý kiến đối với Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 377/TTr - STC ngày 22 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (*chủng loại, số lượng*) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La (*theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ*), như sau:

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị (*đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh*) ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (*chủng loại, số lượng*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các đơn vị dự toán trực thuộc quản lý (*nếu có*).

2. Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (*chủng loại, số lượng*) của: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt trực thuộc theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019.

3. UBND các huyện, thành phố ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (*chủng loại, số lượng*) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng tại khoản 2 Điều này*).

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước phân cấp và cơ quan nhà nước được phân cấp

1. Sở Tài chính

- Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung trình UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (*chủng loại, số lượng*) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện sai phạm (*nếu có*); vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời. Đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND các huyện, thành phố được phân cấp tại Điều 1 Quyết định này

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực và văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương (*nếu có*); cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (*chủng loại, số lượng*) theo nội dung được phân cấp.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2024.
2. Bãi bỏ Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.
3. Quy định chuyển tiếp: Các trường hợp mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mua sắm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội;
- UB MTTQ và các đoàn thể tỉnh (p/h);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh (LD, TH);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Đức Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 473/TTr-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023, Báo cáo số 868/BC-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2023; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Thông báo số 549/TB-VPUB ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; CVCK);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Giang58b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH

Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình này quy định về việc thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư (sau đây viết tắt là UBND các cấp).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do UBND các cấp quyết định đầu tư.

Điều 3. Quy trình thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Quy trình thực hiện thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tại cơ quan chủ trì thẩm định (hoặc tại tổ chức, cá nhân được giao thẩm định các nội dung của người quyết định đầu tư đối với trường hợp dự án thuộc UBND cấp xã quyết định đầu tư và không có cơ quan chuyên môn về xây dựng) được thực hiện như quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Đối với các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chủ trì thẩm định trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày làm việc.

3. Thời gian thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 4. Quy trình điều chỉnh Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng

Đối với trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh mục tiêu, quy mô, địa điểm, tăng tổng mức đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công), việc thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu

tư xây dựng thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 3 Quy trình này sau khi đã thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư *(hoặc văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công)*.

Ngoài trường hợp nêu trên, việc điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được quy định như sau:

1. Đối với các trường hợp điều chỉnh dự án có thay đổi một trong các nội dung về: Mục tiêu; quy mô sử dụng đất; quy mô đầu tư hoặc công năng sử dụng của công trình chính thuộc dự án; chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc của dự án tại quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác; quy trình điều chỉnh thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư có tờ trình gửi cơ quan chủ trì thẩm định xem xét, trình người quyết định đầu tư cho chủ trương điều chỉnh;

b) Cơ quan chủ trì thẩm định xem xét nội dung điều chỉnh, trường hợp nội dung điều chỉnh phù hợp, trình người quyết định đầu tư cho chủ trương điều chỉnh;

c) Người quyết định đầu tư ban hành văn bản cho chủ trương điều chỉnh;

d) Chủ đầu tư tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, trình cơ quan chủ trì thẩm định xem xét, tổ chức thẩm định;

đ) Cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định, trình người quyết định đầu tư phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo Điều 3 Quy trình này);

e) Người quyết định đầu tư ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

2. Đối với các trường hợp chỉ điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và không làm thay đổi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, quy trình điều chỉnh thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư có tờ trình gửi cơ quan chủ trì thẩm định xem xét, trình người quyết định đầu tư cho chủ trương điều chỉnh;

b) Cơ quan chủ trì thẩm định xem xét nội dung điều chỉnh, trường hợp nội dung điều chỉnh phù hợp, trình người quyết định đầu tư cho chủ trương điều chỉnh;

c) Người quyết định đầu tư ban hành văn bản cho chủ trương điều chỉnh;

d) Chủ đầu tư tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, tự tổ chức thẩm định, phê duyệt điều chỉnh và chịu trách nhiệm đối với nội dung thực hiện.

Trường hợp khi điều chỉnh, bổ sung thiết kế xây dựng có thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu sử dụng cho kết cấu chịu lực và biện pháp tổ chức thi công có ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình: Chủ đầu tư có trách nhiệm xin ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ trì thẩm định đối với nội dung về sự phù hợp của giải pháp thiết kế bản vẽ thi công về đảm

bảo an toàn xây dựng trước khi phê duyệt điều chỉnh (*thời gian cho ý kiến không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan chủ trì nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định*); việc thẩm tra điều chỉnh thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định.

3. Đối với trường hợp bổ sung thêm khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư (*gồm các chi phí thuộc chi phí: Tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, dự phòng*), chủ đầu tư xin ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ trì thẩm định trước khi phê duyệt.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh bổ sung chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng hoặc sử dụng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để bổ sung cho dự toán phần xây dựng, điều chỉnh bổ sung phần thiết bị (hoặc điều chỉnh danh mục thiết bị), điều chỉnh dự toán vượt dự toán đã phê duyệt nhưng không vượt tổng mức đầu tư xây dựng đã được phê duyệt, chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh, gửi cơ quan chủ trì thẩm định xem xét, báo cáo người quyết định đầu tư chấp thuận trước khi phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*sau đây viết tắt là Nghị định số 10/2021/NĐ-CP*).

5. Đối với trường hợp điều chỉnh dự toán phần xây dựng làm thay đổi cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư (không bao gồm trường hợp tại khoản 4 Điều này), chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh, phê duyệt, báo cáo người quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về kết quả điều chỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

6. Việc điều chỉnh theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này không bao gồm trường hợp điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư xây dựng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch UBND các cấp

Thực hiện quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

2. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn về hồ sơ trình thẩm định, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và các nội dung khác có liên quan, đảm bảo điều kiện để trình thẩm định tại cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây đảm bảo đúng quy định của pháp luật, phát huy hiệu quả đầu tư;

c) Chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo của UBND tỉnh để báo cáo Bộ Xây dựng theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Các sở Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương: Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Đảm bảo các nguồn lực và điều kiện cần thiết để Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc thực hiện tốt nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật;

b) Chủ động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng của Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc;

c) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng do Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc và UBND cấp xã tổ chức thực hiện gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

5. Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thực hiện thẩm định Báo cáo - kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, điều chỉnh Báo cáo - kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đúng thẩm quyền, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

6. Các chủ đầu tư

a) Thực hiện lập, trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đảm bảo tuân thủ theo đúng quy trình được phê duyệt;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người quyết định đầu tư đối với các nội dung do mình thực hiện;

c) Khi phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, đồng thời gửi văn bản đến người quyết định đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định để theo dõi và quản lý.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy trình này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo Sở Xây dựng để được hướng dẫn (*trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng báo cáo, tham mưu với UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo*)./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/CT-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 12 năm 2023

CHỈ THỊ**Về việc ngăn chặn nhập lậu, vận chuyển trái phép động vật,
sản phẩm động vật; kiểm soát tốt dịch bệnh phát triển chăn nuôi
bền vững, đảm bảo nguồn cung thực phẩm**

Thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ngăn chặn nhập lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát tốt dịch bệnh phát triển chăn nuôi bền vững, đảm bảo nguồn cung thực phẩm (*gửi kèm*). Để ngăn chặn nhập lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát tốt các loại dịch bệnh, nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đảm bảo nguồn cung thực phẩm các tháng cuối năm 2023, nhất là dịp Tết Nguyên đán năm 2024, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

- Tiếp tục chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với cơ quan chuyên môn tăng cường giám sát, phát hiện sớm các ổ dịch bệnh động vật để dập tắt kịp thời, không để dịch lây lan ra diện rộng.

- Tổ chức tuyên truyền cho nhân dân nhất là người dân ở khu vực biên giới về tác hại của việc nhập lậu, nguy cơ xâm nhiễm các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, mất an toàn thực phẩm do vận chuyển trái phép, nhập lậu động vật, sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc vào địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn người chăn nuôi tăng cường áp dụng các biện pháp chăn nuôi theo hướng tập trung, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh để giảm giá thành sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực để tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật, nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) theo quy định của pháp luật về thú y, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trong đó đẩy mạnh việc tiêm vắc xin phòng bệnh DTLCP trên đàn lợn thịt.

- Chỉ đạo các lực lượng chức năng, Ban Chỉ đạo 389 tăng cường công tác kiểm tra chặt chẽ đối với các cơ sở thu gom, giết mổ gia súc, gia cầm; tăng cường công tác kiểm tra và truy xuất nguồn gốc đối với việc vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tiêu thụ trên địa bàn; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Thành lập các đoàn kiểm tra, tổ chức ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm những sai phạm trong buôn bán, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, cũng như trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các ngành liên quan triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh động vật theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y, UBND tỉnh.

- Phối hợp với các lực lượng chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật vào địa bàn tỉnh (*giám sát chặt việc vận chuyển động vật qua Trạm kiểm dịch đầu mối giao thông, các Chốt kiểm dịch tạm thời,...*). Tăng cường công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật theo quy định của pháp luật.

3. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT khẩn trương kiện toàn và tăng cường năng lực hệ thống thú y các cấp theo quy định của Luật Thú y năm 2015, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ (*Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2021 và Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2023*) để bảo đảm các nguồn lực tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh động vật, ngăn chặn vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật.

4. Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Chi cục Hải quan Sơn La, Ban chỉ đạo 389 tỉnh

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, với lực lượng Thú y tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ tại các cửa khẩu, đường mòn, lối mở khu vực biên giới, khu vực tập kết, buôn bán động vật để kịp thời ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm đối với các trường hợp nhập lậu, buôn bán vận chuyển động vật không rõ nguồn gốc. Tổ chức tuyên truyền cho nhân dân khu vực biên giới về sự nguy hiểm trên lợn nhập lậu, không rõ nguồn gốc và tác hại khi buôn bán, vận chuyển động vật không được kiểm dịch, không rõ nguồn gốc.

5. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La

Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn phối hợp với Cơ quan chuyên môn tăng cường công tác truyền thông nguy cơ về các bệnh dịch nguy hiểm xâm nhiễm từ nước ngoài thông qua các hoạt động vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ động vật, sản phẩm động vật trái phép; tuyên truyền vận động nhân dân khu vực biên giới, không tham gia, không tiếp tay cho việc vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật nhập trái phép vào địa bàn tỉnh.

Yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các Sở, ngành liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông;
- Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội BP tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Chi cục Hải quan Sơn La, Ban Chỉ đạo 389 tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Sơn La, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 10b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2688/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện, thành phố năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 408/TTr-STC ngày 11 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về “**Quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2024**”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và áp dụng cho năm ngân sách địa phương 2024.

Điều 3. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quyết định này, trong năm có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đó. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh trong năm 2024.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thủ trưởng các đơn vị dự toán:

1. Căn cứ các nội dung tại Quy định này, các chế độ, chính sách hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương, xây dựng phương án quản lý, điều hành ngân sách cụ thể của cấp ngân sách, của đơn vị.

2. Tăng cường công tác tự kiểm tra, nhằm kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản và thực hiện chế độ kế toán thống kê. Xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về những sai phạm trong quản lý, điều hành ngân sách, đồng thời kiểm điểm trách nhiệm của Người đứng đầu theo Quyết định số 349-QĐ/TU ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Giao Sở Tài chính căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính về thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2024 của Bộ Tài chính, trường hợp có nội dung mới hoặc có nội dung điều chỉnh; tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Chủ trì, phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư, các ngành có liên quan, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, hướng dẫn, kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán và tổ chức thực hiện dự toán năm 2024 của các đơn vị dự toán cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các quy định của pháp luật hiện hành và triển khai thực hiện các nội dung quy định ban hành kèm theo Quyết định này, nếu phát hiện sai phạm kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét theo quy định. Chịu trách nhiệm toàn diện về các Kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước về nội dung tham mưu trình UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND các huyện, thành phố phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin;
- VP UBND tỉnh (Lãnh đạo + CVCK);
- Lưu: VT, TH, Thanh 65 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh)

Chương I

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN và Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh.

2. Trong năm phát sinh nguồn thu từ các dự án mới, làm ngân sách huyện, thành phố tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2024), số tăng thu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định theo điểm d, khoản 7, Điều 9, Luật NSNN. Trường hợp ngân sách các cấp hụt thu so với dự toán cấp có thẩm quyền giao, thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 59, Luật NSNN và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Phân chia thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật NSNN và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Nguồn thu từ xổ số kiến thiết, cân đối chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa phổ thông), y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Điều 2. Giao dự toán thu ngân sách

1. Dự toán thu NSNN năm 2024 xây dựng và giao chi tiết trên cơ sở rà soát, phân tích, đánh giá đầy đủ các nguồn thu phát sinh và kết quả thực hiện thu ngân sách năm 2023; các chính sách, pháp luật về thu ngân sách; dự báo mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, tình hình sản xuất - kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn.

2. UBND tỉnh quyết định giao dự toán thu ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, ngân sách các huyện, thành phố, bằng dự toán thu ngân sách HĐND tỉnh giao, đồng thời giao chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách với chỉ tiêu pháp lệnh; chỉ tiêu giảm nợ thuế đảm bảo mức dư nợ thuế đến 31/12/2024, phân đầu dưới 3% số thu ngân sách trên địa bàn.

3. UBND các huyện, thành phố căn cứ dự toán được HĐND, UBND tỉnh giao và tình hình thực tế của địa phương, có thể giao chỉ tiêu thu pháp lệnh cao hơn chỉ tiêu HĐND, UBND tỉnh giao; việc quyết định giao chỉ tiêu phần đầu tăng thu phải đảm bảo không thấp hơn chỉ tiêu tăng thu phần đầu UBND tỉnh giao. Ngoài việc giao dự toán thu NSNN, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố giao nhiệm vụ thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật cho các đơn vị sự nghiệp theo phân cấp.

4. Trường hợp HĐND các cấp, quyết định dự toán thu ngân sách cao hơn dự toán cấp trên giao, thì dự toán chi bố trí tăng thêm tương ứng (*không kể tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*), sau khi dành 70% số tăng thu thực hiện CCTL theo quy định, phần còn lại ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách, để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách, nguồn còn lại căn cứ khả năng thực hiện mới phân bổ, để chi cho đầu tư và những nhiệm vụ, chế độ, chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định theo chế độ quy định.

Điều 3. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước

1. Dự toán chi đầu tư phát triển

a) Phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN, phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, phù hợp với dự kiến kế hoạch tài chính 5 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025; tuân thủ đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSDP giai đoạn 2021 - 2025.

b) Quá trình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển, cần lưu ý:

- Căn cứ dự toán được giao, bố trí đủ nguồn vốn để trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đến hạn phải trả trong năm.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương, giao cho các dự án, phải đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, khả năng vay và giới hạn mức vay được giao, chỉ thực hiện giao kế hoạch vốn và giải ngân khi đã chắc chắn có khoản vay bội chi và đã chuyển vào NSNN.

- Ưu tiên bố trí kinh phí đối ứng thực hiện các Dự án thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

- Chi công tác quy hoạch: Thực hiện theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

c) UBND các huyện, thành phố hoàn thành việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2024 cho các đơn vị thực hiện xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính kết quả phân bổ chi tiết kế hoạch trước ngày 10 tháng 01 năm 2024 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư công của các huyện, thành phố; trường hợp phát hiện việc phân bổ không đảm bảo các yêu cầu theo quy định về pháp luật đầu tư công, có ý kiến bằng văn bản cho các huyện, thành phố chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả phân bổ.

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của từng dự án, kịp thời tham mưu điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm hoặc không còn nhu cầu sang các dự án có nhu cầu bổ sung vốn, các dự án đã có khối lượng hoàn thành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân thanh toán.

2. Dự toán chi thường xuyên

a) UBND tỉnh quyết định giao tổng chi ngân sách *(đã bao gồm kinh phí hỗ trợ chi tiền công lao động và chi hoạt động thường xuyên lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ)*, trong đó giao chỉ tiêu có tính chất pháp lệnh (tối thiểu) đối với các nhiệm vụ chi: Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp Khoa học công nghệ. UBND các huyện, thành phố khi phân bổ dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, trong đó giao chỉ tiêu có tính chất pháp lệnh (tối thiểu) đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo; đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên, phù hợp với tiến độ và lộ trình thực hiện tinh giản biên chế, kiện toàn tổ chức, nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, điều chỉnh giá phí,... theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố... và các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, việc phân bổ và giao dự toán xác định theo từng nhóm tự chủ, theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021.

d) Tiếp tục bố trí trong dự toán kinh phí thường xuyên của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán liên quan, để thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và điều chỉnh quy hoạch theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16

tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, bao gồm vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố điều chỉnh quy hoạch.

e) Ưu tiên bố trí đủ kinh phí sự nghiệp đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

f) Bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các đơn vị dự toán, các ngân sách để phục vụ cho việc chấm điểm bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh (viết tắt là DTI cấp tỉnh) của tỉnh Sơn La và cân đối, bố trí dự toán kinh phí để chi cho các nhiệm vụ chuyển đổi số.

Điều 4. Giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 năm 10 năm 2013 của Chính phủ, việc phân bổ và giao dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, dự toán chi tiết theo 2 phần: Kinh phí tự chủ và kinh phí không tự chủ.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính, việc phân bổ và giao dự toán thu, chi NSNN căn cứ vào nhiệm vụ được giao năm 2024 và phân loại đơn vị sự nghiệp, dự toán chi tiết theo 2 phần:

Phần dự toán chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên không giao tự chủ. Các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được cơ quan có thẩm quyền giao cơ chế tự chủ tài chính thì phân bổ và giao dự toán chi vào phần dự toán chi phần chi thường xuyên không giao tự chủ. Sau khi phương án tự chủ tài chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị điều chỉnh dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ sang dự toán chi thường xuyên giao tự chủ phù hợp với phương án tự chủ tài chính được phê duyệt.

3. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá:

Thực hiện đặt hàng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP; kinh phí nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu là nguồn chi thường xuyên giao tự chủ (*ghi rõ kinh phí đặt hàng, đấu thầu*).

4. Đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên - nhóm 3 (*phân loại tỷ lệ % mức độ tự chủ*)

Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều

chính giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công. Dự toán chi NSNN năm 2024 giảm tối thiểu 3% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN (chi thường xuyên giao tự chủ).

5. Các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

Tiếp tục giảm chi tối thiểu 2% theo lộ trình, chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (*trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu*)

6. Các đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN, việc phân bổ, giao dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

7. Việc lựa chọn phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện đảm bảo đúng quy định tại Điều 6, Điều 7, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

7.1. Thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề tại các trường Cao đẳng trên địa bàn, theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ: UBND tỉnh ủy quyền cho các đơn vị:

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại các Trường: Cao đẳng Y tế; Cao đẳng Kỹ thuật và công nghệ; Cao đẳng Sơn La (*ngoài mã ngành sư phạm*).

- Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Trường Cao đẳng Sơn La (*mã ngành sư phạm*).

7.2. UBND tỉnh ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường lựa chọn phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công: Quan trắc môi trường tỉnh hàng năm; thu thập, cập nhật, chỉnh lý, bảo quản, lưu trữ, công bố, cung cấp và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường, đảm bảo theo các quy định hiện hành.

8. Thẩm quyền giao dự toán chi tiết: Thực hiện theo khoản 4 Điều 31, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, cụ thể như sau:

a) UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố

- Căn cứ Nghị quyết của HĐND cùng cấp, quyết định giao chi tiết cho đơn vị dự toán cấp I và đơn vị có quan hệ trực tiếp với NSNN trực tiếp quản lý.

- Thời gian hoàn thành công tác giao dự toán thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật NSNN.

b) Đơn vị dự toán cấp I, quyết định giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp II.

c) Đơn vị dự toán cấp II quyết định giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp III nhưng không thấp hơn dự toán cấp trên giao.

9. Quy trình phân bổ dự toán: Đơn vị dự toán cấp I giao dự toán cho đơn vị dự toán trực thuộc: Thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 50, Luật NSNN;

Điều 31, Nghị định số 163/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Điều 13, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

10. Kiểm tra việc phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I thực hiện khoản 4 Điều 13, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

11. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 được UBND các cấp giao, đơn vị dự toán cấp I, thực hiện phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện theo đúng quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 31 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 13 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không thống nhất với yêu cầu của cơ quan tài chính thì đơn vị dự toán cấp I báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

12. Đối với kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 CTMTQG: Các đơn vị dự toán cấp I - ngân sách tỉnh quản lý: Thực hiện phân bổ chi tiết cho các đơn vị trực thuộc sau khi có ý kiến của các cơ quan chủ quản chương trình: Ban Dân tộc, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung và ý kiến của Sở Tài chính về dự toán chi ngân sách. Việc phân bổ dự toán đảm bảo đúng quy định hiện hành.

13. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, khi giao dự toán cho các đơn vị, phải thực hiện giao chi tiết đến chương, loại, *khoản (đối với kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu phải giao mã chương trình)* theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính; Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Trường hợp Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh cho đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách chưa giao chi tiết theo chương, loại, khoản, mã chương trình mục tiêu, hoặc đã giao nhưng phải thực hiện điều chỉnh, UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính quyết định. Đối với đơn vị dự toán cấp I có đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh ủy quyền cho đơn vị dự toán cấp I quyết định. Đối với ngân sách cấp huyện do UBND huyện, thành phố quyết định.

Điều 5. Giao dự toán một số khoản chi

1. Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường

a) Đảm bảo kinh phí thực hiện chi phí đánh giá quy hoạch theo Luật Quy hoạch; sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân

sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, bao gồm vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố điều chỉnh quy hoạch.

b) Bố trí đủ kinh phí thực hiện các Nghị quyết về chính sách của HĐND tỉnh đã ban hành đến hết năm 2023; kinh phí thực hiện chính sách sử dụng đất trồng lúa

c) Lồng ghép nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác, để bố trí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025.

d) Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường: Ưu tiên hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; tập trung bố trí kinh phí để xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường trong các trường học, bãi xử lý rác thải, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đô thị, nông thôn; kinh phí xử lý các điểm nóng về môi trường; kinh phí đối ứng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường trọng điểm...

2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

a) Phân bổ, giao dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các huyện, thành phố không thấp hơn mức dự toán chi HĐND, UBND tỉnh giao, đảm bảo đủ kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, các chế độ chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên theo quy định của **Chính phủ, HĐND tỉnh, theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng; phân bổ kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, theo lộ trình điều chỉnh học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và tiến độ triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ....**

b) Lồng ghép ngân sách địa phương và các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, để tăng cường nâng cao chất lượng sự nghiệp Giáo dục - đào tạo của các cấp học: Mầm non, tiểu học, THCS và THPT; thực hiện tốt nhiệm vụ, đổi mới quản lý tài chính và triển khai xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

c) Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương, nguồn vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, theo chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh, nhằm tạo chuyển biến nhanh, thực chất về phát triển nguồn nhân lực của tỉnh; nâng cao hiệu quả tăng cường dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, kinh phí đào tạo lưu học sinh nước CHDCND Lào; kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở xã, bản; đào tạo lại cán bộ, công chức theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và kế hoạch của UBND tỉnh.

d) Tiếp tục giao thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính và biên chế đối với các trường Mầm non, trường Tiểu học, THCS.

3. Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch

a) Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo hướng giảm chi từ NSNN đối với các khoản chi đã được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và khả năng tự đảm bảo chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp của từng đơn vị; thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tham gia sử dụng dịch vụ y tế công lập; chi cho y tế dự phòng...

b) Tập trung các nguồn vốn phục vụ tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; khám, chữa bệnh cho nhân dân. Đảm bảo kinh phí cho các dịch vụ y tế cơ sở, các khoản chế độ chính sách đối với cán bộ y tế bản, túi thuốc y tế bản, nâng cao chất lượng y tế dự phòng; kinh phí phòng chống HIV/AIDS; kinh phí thực hiện chính sách về dân số - kế hoạch hoá gia đình; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi; người dân tộc thiểu số, người nghèo, cận nghèo theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế...

c) Bố trí nguồn ngân sách cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, các bệnh viện chuyên khoa Phong, Lao, Tâm thần,...; dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự phòng theo quy định tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

d) Thực hiện hỗ trợ thêm từ NSDP hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn tỉnh Sơn La, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc các nhóm đối tượng: hộ gia đình nghèo; hộ gia đình cận nghèo; hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình; người dân tộc thiểu số (*không áp dụng đối với chủ doanh nghiệp, chủ hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh*) theo Nghị quyết số 49/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh;

4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị không thấp hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao, trong đó ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ kết thúc năm 2024, nhiệm vụ chuyên tiếp đảm bảo phù hợp với tiến độ và khả năng giải ngân, phần kinh phí còn lại mới phân bổ cho các nhiệm vụ mới năm 2024. Việc phân bổ chi cho các hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, TDTT truyền thanh, truyền hình

a) Hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới; bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, phục vụ giáo dục truyền thống, gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Hỗ trợ sáng tác, quảng bá tác phẩm, công trình về đề tài xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư; kinh phí tuyên truyền; kinh phí tổ chức

chào mừng các ngày lễ lớn trong năm; kinh phí hỗ trợ, nâng cao chất lượng hoạt động đội văn nghệ bản...

b) Tập trung nguồn ngân sách cho phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, nhất là thể thao thành tích cao; đảm bảo kinh phí thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và các giải thể thao theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

c) Đảm bảo kinh phí hoạt động của Đài phát thanh truyền hình tỉnh, huyện thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, biển đảo; tăng cường các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc. Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phát thanh truyền hình của Đài phát thanh xã và cụm xã; kinh phí hoạt động của trạm phát lại phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện đề án “Phát sóng quảng bá kênh truyền hình Sơn La theo tiêu chuẩn độ nét cao HDTV” trên vệ tinh Vinasat -1 giai đoạn 2020 - 2025, theo Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh.

6. Chi đảm bảo xã hội

a) Bố trí đủ kinh phí chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do NSNN bảo đảm nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 7/12/2021 của Chính phủ; chi trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ; trợ cấp 01 lần cho thân nhân người có công với cách mạng; trợ cấp khó khăn cho gia đình hạ sỹ quan, binh sỹ; chi thực hiện công tác tìm kiếm quy tập mộ liệt sỹ; chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ về an sinh xã hội như: hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; chính sách về trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của TTCP; kinh phí cộng tác viên công tác xã hội...

b) Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách vào các ngày lễ, tết; kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống ma túy theo nghị quyết của HĐND tỉnh...

7. Chi quản lý nhà nước

Đảm bảo quỹ tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng, chi thường xuyên theo định mức quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh và các chế độ, khoản chi tăng thêm theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ mới năm 2024; kinh phí hoạt động của HĐND các cấp; kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, bản, tiểu khu, tổ dân phố; kinh phí hòa giải cơ sở; kinh phí hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã, kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin, hệ thống thông tin báo cáo, kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo trực thuộc tỉnh uỷ ... thực hiện chủ trương khoán

kinh phí sử dụng xe ô tô theo Quyết định số 2900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh.

8. Chi ngân sách đảm bảo hoạt động của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt nam các cấp và các Đoàn thể Hội.

a) Đảm bảo hoạt động thường xuyên của UBMT Tổ Quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể và các chế độ, chính sách mới tăng thêm theo quy định của Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng.

b) Bố trí đủ kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; ở bản, tiểu khu, tổ dân phố; kinh phí cho các nhiệm vụ mới: kinh phí tăng biên chế; kinh phí ban thanh tra nhân dân cấp xã; kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn...

c) Kinh phí đối với các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp, các Hội có tính chất đặc thù: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế, thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô biên chế và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đối với các hội quần chúng khác, bảo đảm theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự đảm bảo kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật, NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

9. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Bố trí kinh phí thực hiện Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ; kinh phí đảm bảo an ninh biên giới, đối ngoại; kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ đặc thù của toàn tỉnh; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại khác của địa phương...

Điều 6. Các khoản vay nợ chính quyền địa phương

1. Bội chi ngân sách địa phương năm 2024 đã được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao, chỉ thực hiện sau khi đã hoàn thành công tác vay vốn trong năm 2024 theo quy định. Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phương án phân bổ, theo danh mục chương trình, dự án vay, và dự kiến khả năng giải ngân của các thỏa thuận vay đã ký kết, đảm bảo khớp đúng tổng mức dự toán chi đã được giao.

2. Bố trí trả nợ gốc và lãi theo đúng quy định.

Điều 7. Dự phòng ngân sách

1. Giao chỉ tiêu dự phòng ngân sách ở các cấp ngân sách không thấp hơn chỉ tiêu Trung ương, HĐND tỉnh giao. Căn cứ tình hình thực tế, HĐND các cấp quyết định cao hơn chỉ tiêu cấp trên giao (đã bao gồm các khoản tăng thu), bố trí sắp xếp các khoản chi để đảm bảo nguồn kinh phí giải quyết các nhiệm vụ theo quy định.

2. Việc sử dụng nguồn dự phòng ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 10, Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (đối với cấp tỉnh) và cơ chế quản lý, điều hành của huyện, thành phố.

4. Chế độ báo cáo sử dụng dự phòng:

a) Hàng tháng, quý, UBND huyện, thành phố báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách với Thường trực huyện ủy, thành ủy; Thường trực HĐND cùng cấp và tổng hợp báo cáo HĐND huyện, thành phố tại kỳ họp gần nhất; đồng gửi Sở Tài chính trước ngày 05 của tháng sau.

b) Hàng tháng, quý, Sở Tài chính tổng hợp tình hình sử dụng dự phòng tại các cấp ngân sách, báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh và tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 8. Phân bổ và giao dự toán chi các khoản thu từ đất

1. Phân bổ, giao dự toán từ nguồn thu tiền sử dụng đất tuân thủ đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phân bổ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh:

a) Phân bổ 10% nguồn thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh

Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường và các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

b) Phân bổ 90% nguồn thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh

- Bố trí kinh phí thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng (nếu có) và bố trí tái định cư các dự án tạo quỹ đất để đấu giá cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện và các dự án do UBND huyện, thành phố thực hiện.

- Giao kế hoạch vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới có trong kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021 - 2025 theo tiến độ được phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

- Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

3. Đối với nguồn thu điều tiết ngân sách huyện, thành phố

a) Bố trí tối thiểu 10% cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường ... và các nhiệm vụ chi khác theo quy định, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

- b) Đảm bảo cơ cấu ưu tiên đối với các dự án đầu tư;
- c) Ưu tiên bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

d) Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

4. Quy trình phân bổ

a) Nguồn thu điều tiết ngân sách tỉnh (bao gồm cả phần tăng thu trong năm):
Căn cứ nội dung tại điểm 2 mục này:

- Sở Tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt phương án phân bổ cho các nội dung chi cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phê duyệt phương án phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung liên quan đến chi đầu tư phát triển.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định và chỉ thực hiện phân bổ khi nguồn thu đã được hạch toán vào ngân sách nhà nước.

b) Nguồn thu điều tiết ngân sách huyện, thành phố (bao gồm cả phần tăng thu trong năm):

- Căn cứ nội dung tại điểm 3 mục này UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp xem xét phê duyệt.

- Việc phân bổ đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN và phù hợp với thực tiễn của từng địa phương.

5. Trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phương án điều chỉnh; UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp xem xét điều chỉnh.

Điều 9. Quy định về phân bổ nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và một số khoản kinh phí thuộc ngân sách địa phương chưa giao chi tiết

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (bao gồm cả việc ứng trước bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương).

a) Vốn đầu tư (bao gồm vốn đầu tư thuộc CTMTQG)

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Vốn sự nghiệp

- Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Giao 03 cơ quan Thường trực thực hiện các Chương trình: Sở Lao động Thương binh và Xã hội (CTMTQG giảm nghèo bền vững), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (CTMTQG xây dựng nông thôn mới), Ban Dân tộc tỉnh (CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tổng hợp, thẩm định, xây dựng phương án phân bổ gửi Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định, trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định, đảm bảo theo đúng quy định, và phù hợp với tình hình thực hiện thực tiễn của địa phương.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp chưa phân bổ quản lý tại ngân sách cấp tỉnh đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024: Giao 03 cơ quan Thường trực thực hiện các Chương trình: Trên cơ sở nhu cầu của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thẩm định, tổng hợp, gửi Sở Tài chính, tổng hợp, trình UBND tỉnh quyết định và tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Chương trình mục tiêu:

+ Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố lập phương án phân bổ trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp chưa phân bổ quản lý tại ngân sách cấp tỉnh đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 (Vốn sự nghiệp ngoài nước; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ): Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố lập phương án phân bổ trình UBND tỉnh quyết định và tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

c) Thời gian hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 50 Luật NSNN.

2. Một số khoản chi thuộc ngân sách cấp tỉnh

a) Nguồn vốn XDCB tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn bội chi ngân sách địa phương chưa giao chi tiết: Sở Kế hoạch và đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư xây dựng phương án phân bổ trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh phân bổ các nguồn vốn còn lại khi đủ điều kiện theo quy định.

b) Kinh phí chi thường xuyên

- Kinh phí chưa phân bổ quản lý tại ngân sách cấp tỉnh: Các khoản kinh phí (theo từng sự nghiệp) đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024: Căn cứ chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, và các nội dung phát sinh của đơn vị dự toán, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt và tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Các khoản chi tại đơn vị dự toán cấp I: Thủ trưởng đơn vị dự toán quyết định phân bổ theo quy định của Luật NSNN xong trước 30 tháng 6 năm 2024. Sau ngày 30 tháng 6 năm 2024, nếu chưa thực hiện phân bổ chi tiết (trừ kinh phí khắc phục bão lũ; kinh phí ANQP; kinh phí chống dịch...). Sở Tài chính trình UBND tỉnh quyết định thu hồi về ngân sách tỉnh quản lý.

- Dự toán chưa phân bổ (Thực hiện các nhiệm vụ phát sinh) tại các đơn vị: Trong năm, khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị căn cứ chế độ tài chính hiện hành, lập dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét duyệt dự toán, trước khi triển khai thực hiện theo quy định.

3. UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp phân bổ giao dự toán chi tiết theo nội dung, dự án thành phần thực hiện từng chương trình mục tiêu MTQG cho các đơn vị, UBND các xã, phường, thị trấn theo quy định hiện hành. Đồng thời bố trí vốn đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG, đảm bảo đủ hoặc vượt mức vốn đối ứng theo quy định. Gửi báo cáo phương án phân bổ (kèm theo quyết định phân bổ) về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi, kiểm tra.

4. Đối với nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách: UBND các cấp thực hiện theo khoản 2, Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước.

5. Các khoản kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp huyện (bao gồm cả số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh): UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp xem xét, phê duyệt.

Điều 10. Thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp trong năm 2024

1. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thực hiện cải cách đồng bộ chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc phải xác định dành tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024, đảm bảo không thấp hơn mức UBND tỉnh giao.

3. UBND các huyện, thành phố khi phân bổ và giao dự toán ngân sách cho ngân sách cấp dưới, các đơn vị trực thuộc phải xác định tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024. Số tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương đảm bảo không thấp hơn mức UBND tỉnh giao.

4. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024, bao gồm:

a) 70% tăng thu NSDP năm 2023 thực hiện so với dự toán (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; tiền thuê đất một lần được nhà nước đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan,

tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại các xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được cấp thẩm quyền giao.

b) 50% kinh phí ngân sách địa phương dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư chuyển sang.

d) 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2024 đã được cấp có thẩm quyền giao.

e) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2024. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương năm 2024.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 11. Quản lý, điều hành thu ngân sách

1. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực thi hành.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai đầy đủ, kịp thời Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công, Chỉ thị 18/CT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 về việc tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Không hạch toán các khoản thu phí, lệ phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí vào NSNN. Khẩn trương thực hiện việc khoán chi phí hoạt động hoặc xác định khoản trích lại của các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu. Chỉ thực hiện nộp ngân sách đối với khoản phí, lệ phí còn lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 6084/BTC-NSNN ngày 25 tháng 5 năm 2018.

4. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp phát sinh việc nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết

định chưa bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tương ứng, thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 52 Luật NSNN và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất để làm cơ sở hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước.

5. Các khoản thu phải được hạch toán đầy đủ vào NSNN, Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện hạch toán các khoản thu phát sinh vào ngân sách theo quy định.

Điều 12. Quản lý, điều hành chi ngân sách

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật NSNN, Nghị định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật NSNN.

2. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về quản lý, điều hành NSNN năm 2024 theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, đảm bảo triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, giao dự toán và quá trình tổ chức triển khai thực hiện, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

3. Tiếp tục cơ cấu lại NSNN theo hướng tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp công; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên tăng cơ cấu đầu tư cho giao thông nông thôn, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, gắn với đổi mới khu vực dịch vụ sự nghiệp công, tập trung cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ an ninh - quốc phòng.

4. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được NSNN hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của NSNN và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện: Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

5. Quản lý, cấp phát ngân sách Đảng: Thực hiện theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng, Thông tư số 1539/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 và Quyết định số 562/QĐ-TU ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

6. Việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán chi phí đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đầu giá tài sản.

7. Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý tài chính cho các sở, ban, ngành theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo nguyên tắc: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát và nâng cao quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật NSNN.

8. Tổ chức điều hành chi ngân sách

Các cấp ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ bảo đảm theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Trong đó lưu ý:

a) Thu ngân sách, nguồn vốn trợ cấp cân đối, trợ cấp có mục tiêu và các khoản chi thường xuyên thực hiện theo tiến độ tháng, quý, việc rút dự toán tại các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chỉ thực hiện khi đã có nhiệm vụ chi, khắc phục tình trạng mất cân đối quỹ ngân sách tỉnh, huyện.

b) Các khoản chi từ nguồn vốn vay, viện trợ thực hiện giải ngân và kiểm soát chi theo nguyên tắc:

- Đối với dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ bằng tiền: Thực hiện đúng dự toán được giao và cơ chế thực hiện như nguồn vốn trong nước (trừ trường hợp hiệp định có quy định khác thì thực hiện theo hiệp định).

- Đối với dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ theo phương thức ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước:

+ Dự toán chi từ nguồn vốn vay: Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp trong năm có nhu cầu bổ sung dự toán Sở Kế hoạch và Đầu tư, tổng hợp nhu cầu toàn tỉnh, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (chi đầu tư phát triển) và Bộ Tài chính (chi sự nghiệp) xem xét, quyết định.

+ Dự toán chi từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư phát triển: Thực hiện theo thông báo nguồn vốn và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Đối với dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ theo phương thức ghi thu, ghi chi NSNN: Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, trường hợp có nhu cầu bổ sung từ nguồn vốn ODA và vay ưu đãi.

- Đối với dự toán chi từ nguồn vốn viện trợ thực hiện theo thực tế giải ngân.

c) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện chủ động phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp, bố trí vốn ngay từ đầu năm cho các dự án công trình theo chế độ quy định, nhất là xây dựng tu bổ các công trình thuỷ lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, khắc phục hậu quả lũ lụt, dự án di dân ra khỏi vùng sạt lở nguy hiểm theo dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Các cấp, các ngành, thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình. Các dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời quyết định điều chỉnh, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh (đối với các dự án do cấp trên quyết định đầu tư), để điều chuyển nguồn vốn cho dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2024 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

e) Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với Cơ quan tài chính các cấp:

- Thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, vay nợ trong hạn mức được giao; hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán, các trường hợp ứng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18, của Luật NSNN.

- Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đất tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài. Tiếp tục cải cách hành chính và mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi NSNN, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm xây dựng nền hành chính hiện đại, kết nối thông suốt, đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước; chủ động sắp xếp, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Trường hợp phát hiện các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

f) Đối với nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước phát sinh tăng thêm để thực hiện các chế độ, chính sách năm 2024:

- UBND các huyện, thành phố chủ động rà soát, chi trả chế độ cho đối tượng thụ hưởng theo quy định, trường hợp nhu cầu kinh phí lớn, vượt quá khả năng cân đối của ngân sách huyện, UBND huyện, thành phố, lập Tờ trình, gửi Sở Tài chính, tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo kịp thời gửi Bộ Tài chính để hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

- Kết thúc năm, căn cứ kết quả thực hiện từng chế độ, chính sách do trung ương ban hành, UBND các huyện, thành phố tổng hợp toàn bộ kinh phí tăng thêm gửi Sở Tài chính, báo cáo UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính xác định kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- UBND các huyện, thành phố chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh (nếu có) và nguồn kinh phí ngân sách huyện, thành phố để thực hiện các chính sách tiền lương, an sinh xã hội, chính sách do HĐND ban hành... đảm bảo phân bổ đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng. Kết thúc năm, thực hiện quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

g) Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN theo quy định.

Điều 13. Quản lý Tài chính - Ngân sách xã, phường, thị trấn

1. Quản lý tài chính - ngân sách của xã, phường, thị trấn thực hiện theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về quản lý tài chính ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

2. Đảm bảo các điều kiện hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã, theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở bản, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...

3. UBND các xã phường, thị trấn tổ chức thực hiện công khai thu, chi ngân sách và công khai các khoản đóng góp tự nguyện nhằm nâng cao chỉ số hiệu quả Quản trị và hành chính công (PAPI) tỉnh Sơn La. Kịp thời cung cấp thông tin về các khoản đóng góp tự nguyện và thu, chi Tài chính ngân sách xã, phường, thị trấn đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn về các khoản huy động đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản huy động đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý theo quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 9, Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn và quy định công khai ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã tại Điều 15,16,17,18, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia, góp ý, kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 14. Xây dựng phương án điều hành ngân sách

1. Căn cứ dự toán thu cả năm được giao và nguồn thu dự kiến phát sinh trong quý, cơ quan Thuế lập dự toán thu ngân sách quý chi tiết theo khu vực kinh tế, địa bàn và đối tượng thu chủ yếu, gửi cơ quan Tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng cuối quý trước.

2. Cơ quan Tài chính các cấp, căn cứ vào khả năng nguồn thu và nhu cầu chi trong quý, lập phương án điều hành ngân sách quý của ngân sách cấp mình trình Chủ tịch UBND các cấp phê duyệt. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm báo cáo tiến độ phân bổ, giải ngân của quý trước (có xác nhận của Kho bạc nhà nước cùng cấp), dự kiến phương án điều hành quý liền kề đảm bảo điều kiện giải ngân, thanh toán.

3. Thực hiện điều hành ngân sách tại các cấp ngân sách thực hiện theo quý và phân bổ theo tháng. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán thực hiện rút dự toán và rút trợ cấp theo tiến độ tháng trong phạm vi kế hoạch điều hành quý.

Điều 15. Phân bổ và giao dự toán, nhập dự toán ngân sách nhà nước vào hệ thống Tabmis

Việc nhập dự toán vào hệ thống Tabmis thực hiện theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy trình thủ tục nhập dự toán vào hệ thống Tabmis.

Điều 16. Tiết kiệm chi ngân sách

1. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên trong dự toán (không kể tiền lương, có tính chất lương), để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Ngoài chỉ tiêu tiết kiệm do HĐND, UBND tỉnh giao, Chủ tài khoản, các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chủ động xây dựng phương án tiết kiệm chi bổ sung (nếu có), để cơ quan Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán.

3. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán, điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách thực hiện các nhiệm vụ được giao. Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi bộ máy, chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, công tác nước ngoài từ NSNN, mua sắm, sửa chữa tài sản, tiếp khách, sử dụng điện chiếu sáng... Chủ động rà soát, sắp xếp, cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết, cấp bách.

4. Sáu tháng và một năm, các cấp ngân sách, các đơn vị tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí công khai trước cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị, báo cáo UBND cùng cấp; đồng gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo HĐND, UBND tỉnh theo quy định. Thời hạn báo cáo chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc quý II và 15 ngày sau khi kết thúc năm ngân sách.

Điều 17. Thực hiện cấp phát, thanh toán kinh phí

1. Để đảm bảo tồn quỹ NSNN các cấp, đáp ứng các nhu cầu chi của NSNN theo quy định của Luật NSNN, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn Luật, Kho bạc nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính và văn bản pháp luật có liên quan; các khoản chi thường xuyên không thực hiện tự chủ thanh toán sau khi có văn bản thông báo điều hành dự toán chi ngân sách của cơ quan tài chính (hoặc đơn vị dự toán cấp I - trường hợp phân cấp quản lý tài chính).

2. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách: Căn cứ dự toán ngân sách năm được giao, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút dự toán ngân sách để chi theo chế độ quy định và đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiến độ, khối lượng thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo nguyên tắc:

- Các khoản chi thanh toán cá nhân (lương, phụ cấp lương, trợ cấp xã hội,...) đảm bảo thanh toán chi trả từng tháng cho các đối tượng hưởng lương, trợ cấp từ ngân sách nhà nước.

- Trích nộp các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

- Những khoản chi có tính chất thời vụ hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa và các khoản chi có tính chất không thường xuyên khác: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính và sau khi có văn bản thông báo điều hành dự toán chi ngân sách của Sở Tài chính (*hoặc đơn vị dự toán cấp I - trường hợp phân cấp quản lý tài chính*) gửi Kho Bạc nhà nước tỉnh thì đơn vị mới thực hiện rút dự toán. Thực hiện thanh toán theo tiến độ, khối lượng thực hiện đối với các khoản chi có hợp đồng và thực hiện thanh toán theo chế độ quy định đối với các khoản chi không có hợp đồng; đảm bảo việc chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao.

3. Các đơn vị dự toán và các huyện, thành phố thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước đối với các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

4. Các đơn vị thực hiện cấp bằng hình thức lệnh chi tiền đối với các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

5. Trường hợp trong năm ngân sách cấp trên ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư năm sau cho ngân sách cấp dưới, khi rút dự toán và chi từ nguồn ứng trước phải hạch toán thu, chi vào ngân sách năm sau theo quy định.

6. Trường hợp ngân sách địa phương đã được ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, cần phải thu hồi trong dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2024, Bộ Tài chính thông báo cho KBNN trừ số ứng trước vào dự toán đầu năm đã giao cho địa phương; phần dự toán còn lại thực hiện rút dự toán theo quy định đối với các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, số đã ứng trước cho ngân sách địa phương được thu hồi như sau:

a) Đối với số ứng trước theo hình thức lệnh chi tiền thì việc thu hồi số ứng trước cũng được thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền từ ngân sách trung ương;

b) Đối với số ứng trước theo hình thức rút dự toán thì KBNN nơi giao dịch thực hiện điều chỉnh hạch toán từ ứng trước sang thực chi ngân sách trung ương và thực thu ngân sách địa phương cấp bổ sung từ ngân sách trung ương.

7. Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho NSDP:

a) Trường hợp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách được thực hiện như sau:

- Thời gian phân bổ và giao dự toán được bổ sung phải hoàn thành chậm nhất 10 ngày làm việc (*kể từ ngày nhận được quyết định giao bổ sung dự toán của cấp có thẩm quyền*) theo quy định tại tiết b khoản 2 Điều 50 Luật NSNN.

- Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách để thực hiện

các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc nhiệm vụ đột xuất, cấp bách khác: căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính có văn bản thông báo bổ sung ngoài dự toán cho ngân sách địa phương. Căn cứ vào văn bản thông báo của Bộ Tài chính, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

b) Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho NSDP còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật, Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh hoàn trả ngân sách trung ương theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016.

8. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện

a) Mức rút số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: Được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

b) Mức rút số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm): Được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

c) Hạch toán các khoản bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện thực hiện như quy định đối với các khoản bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

d) Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi, hoặc không thuộc nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật, Phòng Tài chính Kế hoạch tham mưu trình cấp có thẩm quyền hoàn trả ngân sách tỉnh theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016. Thời hạn hoàn trả trong phạm vi 30 ngày kể từ khi xác định kinh phí còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật hoặc theo thời gian cụ thể ở từng văn bản thông báo của Sở Tài chính. Trường hợp sau thời hạn trên, các huyện, thành phố chưa hoàn trả, UBND tỉnh giao Sở Tài chính thực hiện trích tồn quỹ ngân sách cấp huyện để thu hồi theo quy định.

9. Việc rà soát, đối chiếu số liệu rút dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Định kỳ hàng quý, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách. Trường hợp các huyện, thành phố không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo không đúng, không đầy đủ theo quy định, Sở Tài chính tạm dừng cấp kinh phí bổ sung cho các huyện, thành phố cho đến khi các huyện, thành phố có báo cáo đầy đủ, đúng quy định.

10. Về chi trả nợ của ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính: Điều 21 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và khoản 3 Điều 2 Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020.

Điều 18. Chi chuyển nguồn sang năm sau

Các đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn sang năm sau, chỉ chuyển nguồn theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019, Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Điều 19. Hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước

1. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN theo quy định tại khoản 2, khoản 4, Điều 8 Luật NSNN. Các khoản chi chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức chi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước:

a) Hạch toán ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền thu sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để bồi thường, GPMB thực hiện theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ.

b) Tiền thu sử dụng đất khi giao đất tái định cư của các hộ dân khi nhà nước thu hồi đất được giao đất tái định cư; các dự án đầu tư theo hình thức BT, hạch toán ghi thu, ghi chi theo Luật NSNN, Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh.

c) Các khoản ủng hộ khắc phục thiên tai, hỏa hoạn dịch bệnh, thực hiện theo Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính; hướng dẫn số 95/HD-MTTW-BTT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ban Thường trực Ủy ban trung ương MTTQ Việt Nam.

d) Giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT thực hiện theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

e) Các khoản viện trợ không hoàn lại nước ngoài, thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn.

f) Vốn vay ODA thực hiện theo Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Điều 20. Quy định về quản lý kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc

1. Các cơ quan đơn vị thực hiện việc mua sắm trang thiết bị làm việc theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; các quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, theo các văn bản quy định của các bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh.

2. Việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công, các quy định của Pháp luật hiện hành.

3. Danh mục tài sản mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Luật Đấu thầu, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Quy trình mua sắm đảm bảo tuân thủ quy định của pháp Luật về đấu thầu, Nghị định số 63/2014 /NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC, Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La và quyết định của UBND tỉnh.

Điều 21. Thực hiện điều chỉnh dự toán đơn vị sử dụng ngân sách

1. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán để thực hiện nhiệm vụ phát sinh, chậm nhất 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được quyết định giao bổ sung dự toán), đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc mà không làm thay đổi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao, đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm xem xét sự cần thiết, căn cứ điều chỉnh, kiểm tra số dư dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách có liên quan, quyết định điều chỉnh dự toán, đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra theo quy định và thực hiện điều chỉnh dự toán trên hệ thống Tabmis, đồng gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch làm căn cứ kiểm soát chi, thanh toán. Trường hợp cơ quan tài chính kiểm tra, không thống nhất với việc điều chỉnh của đơn vị dự toán cấp I hoặc kiểm tra không còn đủ số dư dự toán để điều chỉnh, thì thông báo cho đơn vị dự toán cấp I để điều chỉnh lại.

3. Trường hợp điều chỉnh dự toán từ kinh phí không giao tự chủ sang kinh phí giao tự chủ và ngược lại; điều chỉnh nhiệm vụ chi trong phạm vi dự toán kinh phí được giao, nhưng đã được ghi rõ nhiệm vụ chi tại quyết định giao dự toán đầu năm hoặc quyết định giao dự toán bổ sung trong năm của UBND các cấp, đơn vị gửi hồ sơ đến cơ quan tài chính, để trình UBND cùng cấp xem xét quyết định. Thời hạn đơn vị gửi cơ quan tài chính đề nghị điều chỉnh dự toán chậm nhất trước ngày 30 tháng 10 năm hiện hành.

4. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành, đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra và điều chỉnh trên hệ thống Tabmis theo quy định.

5. Việc điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư công. Các đơn vị lập phương án điều chỉnh gửi Sở Kế hoạch và đầu tư thẩm định phương án điều chỉnh của các đơn vị trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 22. Quyền hạn, trách nhiệm của đơn vị sử dụng NSNN

1. Lập dự toán năm gửi Cơ quan Tài chính, KBNN trước ngày 10 tháng 01 năm sau; Thực hiện thanh toán các khoản chi trong dự toán được giao.

2. Chủ tài khoản đơn vị quyết định chi theo quy định tại Điều 61 của Luật NSNN, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức; Chịu trách nhiệm về quyết định chi của mình và các số liệu về kế toán, quyết toán.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng chế độ, định mức mới ban hành và xin ý kiến tham gia của các tổ chức Đảng, đoàn thể, cán bộ, viên chức trong cơ quan; Đảm bảo thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan, đơn vị.

4. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với cơ quan Tài chính và các cơ quan chức năng; báo cáo thường xuyên, đột xuất với Cấp ủy, chính quyền các cấp về tình hình quản lý, sử dụng ngân sách để đảm bảo thông tin kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

5. Tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kế toán hiện hành.

Điều 23. Xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán NSNN

1. Trình tự lập, xét duyệt, thẩm định quyết toán Ngân sách nhà nước thực hiện theo Điều 66, Điều 67 Luật NSNN; Điều 44 Nghị định số 163/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Điều 27 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2. Thời gian nộp báo cáo quyết toán về Sở Tài chính

a) Ngân sách cấp huyện

- Báo cáo quyết toán phục vụ công tác thẩm định của Sở Tài chính: Sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Báo cáo quyết toán gửi HĐND cùng cấp: Thực hiện theo trích dẫn thứ 2 tiết 4.1, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

- Báo cáo quyết toán cấp xã và các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp huyện quản lý do UBND huyện, thành phố quy định, nhưng phải đảm bảo thời gian thẩm định, tổng hợp, nộp báo cáo quyết toán ngân sách cấp huyện về Sở Tài chính.

b) Đối với đơn vị dự toán cấp tỉnh

- Đơn vị dự toán có quan hệ trực tiếp với NSNN: Sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đơn vị dự toán cấp I : Sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Thời gian nộp báo cáo của đơn vị dự toán cấp II do đơn vị dự toán cấp I quy định; thời gian nộp báo cáo của đơn vị dự toán cấp III do đơn vị dự toán cấp II quy định, nhưng phải đảm bảo thời gian nộp báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp 1 về Sở Tài chính.

3. Thời gian thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách của Cơ quan tài chính

a) Cấp huyện: Từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 15 tháng 4 hàng năm.

b) Cấp tỉnh bắt đầu từ 01 tháng 3 đến ngày 30 tháng 8 hàng năm.

Điều 24. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng trong quản lý tài chính, ngân sách

Ngoài việc thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo quy định Các sở, ban, ngành, Các đơn vị sử dụng NSNN, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng NSNN trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 25. Thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước

1. Các cấp ngân sách thực hiện công khai theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách. Thực hiện công khai trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài chính, UBND huyện, thành phố, tại chuyên mục công khai ngân sách, đảm bảo đúng nội dung, hình thức và thời gian công khai theo quy định. Trong đó, UBND huyện, thành phố quan tâm, chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn:

a) Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng và kịp thời khắc phục hạn chế trong công tác công khai ngân Tài chính ngân sách xã theo quy định tại Điều 15, 16, 17, 18 Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia, góp ý, kiểm tra, giám sát theo quy định.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu giám sát cho Mặt trận Tổ quốc các cấp.

c) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận tổ quốc các cấp hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

d) Thực hiện công khai nội dung giải quyết, giải trình kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận tổ quốc các cấp về hoạt động giám sát.

e) Thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời nội dung công khai Tài chính ngân sách xã đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND các xã, phường, thị trấn. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các công cụ mạng xã hội, ứng dụng thông minh được cơ quan nhà nước cấp phép sử dụng để đăng tải, cung cấp thông tin về minh bạch Tài chính ngân sách.

f) Định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND các huyện, thành phố (qua phòng Tài chính - Kế hoạch) gửi về Sở Tài chính, báo cáo theo quy định.

2. Các đơn vị dự toán, các tổ chức được NSNN hỗ trợ thực hiện công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ NSNN và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện công khai theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện công khai theo quy định tại Mục 2 Chương XIV Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

5. Đối với các khoản hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với cá nhân, dân cư việc công khai được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính.

6. Đẩy mạnh việc đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không nộp thuế đúng thời hạn theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 26. Thực hiện kết luận Thanh tra, kiểm tra, kiến nghị kiểm toán

1. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến và tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định của Nhà nước về công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, đảm bảo nghiêm minh, kịp thời trong việc thực hiện các kết luận, kiến nghị xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố:

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra các cấp đảm bảo đúng thời gian và báo cáo theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

b) Thực hiện công khai kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN và cung cấp kết quả xử lý cho các cơ quan thông tin, báo chí đúng quy định; nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác rà soát thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

c) Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

d) Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN.

3. Thanh tra tỉnh, tăng cường thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố trong chỉ đạo thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Kiến nghị với cấp có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra các sai phạm trong chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Xử lý nghiêm việc không thực hiện hoặc cố tình thực hiện chậm trễ, không đầy đủ các kết luận thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước và các trường hợp xử lý không đúng quy định đối với tổ chức, cá nhân sai phạm

4. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN. Xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên, là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

Điều 27. Chế độ thông tin báo cáo

1. UBND các cấp thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo về tài chính - ngân sách cho Cấp uỷ, chính quyền địa phương đảm bảo thông tin kịp thời, chính xác phục vụ công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

2. Cơ quan Tài chính: Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương; Quản lý tài chính doanh nghiệp; Quản lý giá, quản lý tài sản nhà nước cho Cấp uỷ, chính quyền các cấp đảm bảo thông tin phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

3. Cơ quan Thuế: Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách trên địa, chi tiết từng khoản thu, sắc thuế và theo nội dung thu cho Cơ quan tài chính cùng cấp.

4. Kho bạc nhà nước: Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện thu, chi ngân sách, tồn quỹ ngân sách cho Cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Các đơn vị dự toán: Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với cơ quan Tài chính và các cơ quan chức năng theo quy định của Luật NSNN và Luật kế toán.

6. Các doanh nghiệp nhà nước và các Công ty Cổ phần thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng tiền vốn, tài sản của nhà nước với Sở Tài chính./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2727/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 830/TTr-STNMT ngày 11 ngày 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

1. Tại gạch đầu dòng thứ 2 mục 18 Phần A Bảng 5.1 Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh có ghi: “*Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến hết số nhà 179*” nay đính chính lại: “*Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến hết số nhà 79*”.

2. Tại gạch đầu dòng thứ 3 mục 18 Phần A Bảng 5.1 Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh có ghi: “*Đoạn từ hết số nhà 179 đến hết diện tích Sơn La*” nay đính chính lại “*Đoạn từ hết số nhà 79 đến hết diện tích Sơn La*”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không thể tách rời của Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT tỉnh ủy (b/c);
- TT UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Các Phòng KT; TH; NC-VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 30b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2743/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch trực thuộc UBND tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 856/TTr-SNV ngày 13 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La

1. Vị trí và chức năng

a) Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Sơn La, chịu sự chỉ đạo, quản lý của UBND tỉnh về bộ máy, biên chế, tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, đồng thời chịu sự hướng dẫn kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương và Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm thực hiện chức năng xúc tiến đầu tư, khuyến công, xúc tiến thương mại, du lịch và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

2.1. Nhiệm vụ

a) Thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ về hồ sơ, thủ tục đầu tư

- Khâu nối, phối hợp các sở, ngành có liên quan và hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, cơ chế chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư, giới thiệu các hình thức đầu tư, địa điểm đầu tư và hỗ trợ các nhà đầu tư từ khi nghiên cứu lập dự án đầu tư đến khi dự án được cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận đầu tư, đi vào hoạt động đảm bảo đúng phân cấp và quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ, hướng dẫn, tư vấn cho các chủ đầu tư, nhà đầu tư, doanh nghiệp khi có yêu cầu về: Lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư; lập đồ án quy hoạch; lập dự án đầu tư xây dựng; thủ tục đất đai, môi trường, khảo sát, thiết kế xây dựng; thẩm định các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), các dự án có sử dụng đất; thẩm tra, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu; giám sát thi công thực hiện dự án; cung cấp dịch vụ tư vấn lập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật... *(trừ các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp)* nhằm đảm bảo các trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành trước khi chuyển hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh theo cơ chế một cửa liên thông. Chủ động phối hợp với các sở, ngành, địa phương hướng dẫn, kịp thời giải quyết thủ tục cho nhà đầu tư.

- Phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn và hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án khi được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Đăng ký doanh nghiệp; Cập nhật thông tin về tiến độ, công tác thực hiện các dự án để báo cáo UBND tỉnh về các vướng mắc mà nhà đầu tư gặp phải để tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư.

- Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức đối thoại giữa chính quyền các cấp với các doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức hội nghị để lãnh đạo tỉnh và các cơ quan chức năng cùng doanh nghiệp giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức: Hội nghị, hội thảo phổ biến các cơ chế chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; bồi dưỡng tập huấn nâng cao năng lực và các kỹ năng cho doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch

- Xúc tiến đầu tư

+ Xây dựng các chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư, xây dựng chương trình, kế hoạch phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư phía Bắc, các tổ chức trong và ngoài tỉnh để tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch các ngành, lĩnh vực, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

+ Thực hiện các hoạt động xúc tiến mời gọi đầu tư như: Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư; Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động xúc tiến đầu tư, xây dựng danh mục dự án mời gọi đầu tư, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện các hoạt động tuyên truyền quảng bá, giới thiệu về môi trường đầu tư, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư.

+ Tổ chức tuyên truyền quảng bá đầu tư và cung cấp các dịch vụ, thông tin đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư.

+ Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức Hội thảo, chương trình cà phê doanh nhân, đối thoại giữa các nhà đầu tư với cơ quan quản lý nhà nước để tiếp xúc đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình đầu tư.

+ Chủ trì tổ chức đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh. Liên kết đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong lĩnh vực kế hoạch, đầu tư, đấu thầu.

+ Nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh ban hành, chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hằng năm về lĩnh vực xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch. Xây dựng danh mục dự án, sản phẩm thu hút, kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh; xây dựng, phát triển thương hiệu du lịch địa phương; xây dựng, quảng bá sản phẩm du lịch địa phương; xây dựng định hướng phát triển thị trường du lịch của địa phương.

- Xúc tiến thương mại

+ Phối hợp với Sở Công Thương, các sở ngành liên quan và các địa phương đề xuất các chủ trương, chính sách về xúc tiến thương mại của tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm về phát triển ngành công thương ở địa phương để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động xúc tiến thương mại theo chương trình, kế hoạch được UBND tỉnh và Bộ Công thương phê duyệt.

+ Thực hiện và cung ứng các dịch vụ xúc tiến thương mại như hội chợ, triển lãm, quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm; tổ chức cho các doanh nghiệp tham gia hội chợ trong tỉnh, trong nước và quốc tế theo chương trình xúc tiến thương mại được duyệt hàng năm của tỉnh và Bộ Công thương; Phối hợp thực hiện các chương trình khuyến khích người Việt dùng hàng Việt Nam trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hoạt động (*hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn*) hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao kiến thức, kỹ

năng xây dựng thương hiệu, quảng bá và phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường, nâng cao kiến thức, kỹ năng về thương mại điện tử. Trực tiếp quản lý vận hành sàn thương mại điện tử của tỉnh (nếu có) để hỗ trợ cho các doanh nghiệp, Hợp tác xã quảng bá, giới thiệu và kết nối mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

+ Phối hợp tổ chức hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về xúc tiến thương mại, marketing cho các doanh nghiệp, hỗ trợ thực hiện hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp.

- Thông tin, xúc tiến du lịch

+ Xây dựng chương trình kế hoạch hoạt động xúc tiến du lịch; các đề án, các hoạt động liên kết, phối hợp kêu gọi các nguồn lực đầu tư về du lịch và tổ chức thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phối hợp với các đơn vị tiếp đón các tổ chức xúc tiến du lịch, các hãng lữ hành, du khách trong và ngoài nước đến tỉnh Sơn La tham quan, khảo sát tìm hiểu các sản phẩm du lịch của tỉnh. Xây dựng các Tour, tuyến du lịch đến các địa danh của tỉnh để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Sơn La đến bạn bè trong nước và quốc tế.

+ Nâng cao nhận thức xã hội về du lịch, tạo môi trường du lịch văn minh, lành mạnh, an toàn và hấp dẫn.

+ Huy động các nguồn lực, xã hội hóa đầu tư phát triển du lịch tỉnh Sơn La với nhiều loại hình độc đáo, đa dạng, chất lượng cao.

+ Tổ chức các hoạt động thông tin xúc tiến du lịch; xây dựng và quảng bá sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch.

+ Tổ chức các hoạt động, dịch vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Xây dựng mạng lưới cộng tác viên tham gia hỗ trợ hoạt động dịch vụ du lịch, xúc tiến du lịch.

- Xây dựng, quản lý, sử dụng, vận hành và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về tiềm năng, lợi thế, chính sách thu hút đầu tư, thương mại và du lịch của tỉnh; xây dựng, quản lý, sử dụng và cung cấp các ấn phẩm, vật phẩm xúc tiến đầu tư, du lịch dưới hình thức kỹ thuật số, bản in, phim, clip quảng bá, chuyên trang, chuyên mục, các chất liệu và hình thức khác. Phối hợp với các cơ quan truyền thông trong nước và quốc tế tổ chức quảng bá, giới thiệu, cập nhập thông tin về các dự án thuộc danh mục kêu gọi đầu tư đã được phê duyệt, các sản phẩm thương mại và du lịch của tỉnh. Tiếp xúc các nhà đầu tư để trao đổi, tư vấn, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về đầu tư, thương mại và du lịch theo định hướng phát triển của tỉnh bằng nhiều hình thức.

- Tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và xúc tiến, quảng bá du lịch, giới thiệu con người, di sản văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình lao động sáng tạo của con người, bản sắc văn

hóa của địa phương ở trong nước và ngoài nước; đầu mối tư vấn tổ chức cho các doanh nghiệp khảo sát nghiên cứu thị trường và đặt chi nhánh, đại diện du lịch, chi nhánh giới thiệu sản phẩm thương mại ở trong nước và quốc tế. Tổ chức các chương trình khảo sát, học tập kinh nghiệm các mô hình kinh doanh, xây dựng và phát triển điểm đến du lịch trong và ngoài nước.

- Tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại theo chương trình hợp tác với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các hiệp hội doanh nghiệp, đối tác, tổ chức có liên quan. Tổ chức, tham gia các hội chợ, triển lãm, sự kiện du lịch quy mô tỉnh, liên vùng, quốc gia, quốc tế; khảo sát, thu thập dữ liệu, tài liệu, điều tra tài nguyên du lịch, thị trường du lịch; thông tin hỗ trợ khách du lịch và phát triển du lịch cộng đồng của địa phương. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lồng ghép tham gia các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trong nước và quốc tế hằng năm theo kế hoạch.

- Tổ chức đón tiếp, làm việc với các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu môi trường đầu tư, cơ hội đầu tư, thương mại và du lịch và tham gia các sự kiện, diễn đàn, hội thảo, hội nghị, hội chợ triển lãm chuyên đề và hoạt động đầu tư, thị trường, sản phẩm và du lịch trong tỉnh, trong nước và quốc tế; giới thiệu sản phẩm xuất khẩu; làm đầu mối tổ chức xúc tiến khi tiếp xúc với các nhà đầu tư.

c) Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

- Thực hiện vai trò cơ quan chủ trì đề án hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp có năng lực trong việc tiếp cận vốn, tiếp cận thị trường và tham gia vào các chuỗi giá trị. Hỗ trợ doanh nghiệp làm hồ sơ vay vốn, bảo lãnh; cung cấp thông tin và hướng dẫn để doanh nghiệp tiếp cận chính sách ưu đãi về vốn vay; giúp các doanh nghiệp tiếp cận các quỹ đầu tư.

- Chủ động tìm kiếm các chuỗi cung ứng để các doanh nghiệp siêu nhỏ có thể tham gia. Ký kết các văn bản hợp tác với các tổ chức hiệp hội, các doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc quản lý chất lượng để tham gia vào các chuỗi giá trị.

- Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Hướng dẫn bảo hộ thương hiệu sản phẩm độc quyền; quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử, Website, Fanpage của Trung tâm. Hỗ trợ doanh nghiệp học tập các mô hình đã xây dựng thương hiệu thành công. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm.

- Kết nối, tiếp nhận và tổng hợp thông tin phản hồi từ doanh nghiệp. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tham mưu trình UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

d) Thực hiện hoạt động khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp

- Xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công; kế hoạch, đề án, dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm năng lượng; kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực sản xuất sạch hơn, xử lý môi trường công nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức đào tạo hoặc liên kết đào tạo nhân lực, lao động phục vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng, lưu giữ và khai thác dữ liệu điện tử về công nghiệp nông thôn tại địa phương. Tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về phát triển công nghiệp, hoạt động khuyến công tại địa phương. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, khảo sát, học tập kinh nghiệm, các hội thi, hội thảo, hội chợ, diễn đàn về khuyến khích phát triển công nghiệp địa phương. Tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ khuyến công cho các đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động khuyến công. Vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện, máy móc, trang thiết bị, khoa học công nghệ để triển khai thực hiện chương trình, đề án khuyến công tại địa phương. Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khuyến công; xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm theo các đề án, chương trình khuyến công. và tham gia hoạt động khuyến công tự nguyện tại địa phương.

- Thực hiện hoạt động dịch vụ kiểm định, đo lường thiết bị điện, sử dụng năng lượng hiệu quả, kiểm toán năng lượng, xử lý môi trường theo quy chuẩn, quy định của pháp luật. Thực hiện các hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghiệp và thương mại ở địa phương; tư vấn ưu đãi và thu hút đầu tư các lĩnh vực: khoa học - công nghệ; mặt bằng sản xuất; thông tin thị trường; tài chính, tín dụng; đào tạo, nâng cao năng lực quản lý và các lĩnh vực có liên quan khác; tư vấn lập dự án: quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; quy hoạch khu, cụm công nghiệp; quy hoạch điện lực; quy hoạch thương mại của địa phương; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp, thương mại và công trình dân dụng; tư vấn về khai thác, chế biến khoáng sản; tư vấn về kiểm tra an toàn, hiệu chỉnh các thiết bị khoan, máy nổ mìn trong hoạt động khoáng sản và thi công có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; tư vấn các lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả; kiểm toán năng lượng; sản xuất sạch hơn, vệ sinh môi trường công nghiệp, xử lý môi trường, an toàn thực phẩm; tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát, thẩm tra, thẩm định kỹ thuật và dự toán công trình điện, trạm biến áp, đường dây tải điện theo giấy phép hoạt động điện lực và giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; tư vấn giám sát; thẩm tra, thẩm định kỹ thuật và dự toán dự án, công trình kỹ thuật công nghiệp và thương mại khác theo quy định của pháp luật; tư vấn xây dựng, đăng ký, phát triển và quảng bá thương hiệu sản phẩm theo các đề án, chương trình khuyến công.

- Tham mưu với UBND tỉnh tham gia các hoạt động khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp do Bộ Công thương tổ chức; thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khuyến công khi cấp có thẩm quyền giao.

đ) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ đầu tư, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch và khuyến công trên địa bàn tỉnh.

e) Quản lý viên chức, lao động hợp đồng, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị của đơn vị; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

f) Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện chế độ thu, chi ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động xúc tiến đầu tư, khuyến công và xúc tiến thương mại, du lịch và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

2.2. Quyền hạn

a) Căn cứ vào chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Trung tâm được quyết định các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao, sử dụng nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quản lý viên chức, người lao động và tài sản được giao theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Sơn La và các quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Được ký các hợp đồng dịch vụ, tham dự hoặc liên danh liên kết với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và khả năng của đơn vị.

d) Xây dựng quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế của đơn vị.

đ) Được yêu cầu tham khảo các dự án quy hoạch phát triển của tỉnh và tham gia cùng các cơ quan chức năng trình bày các vấn đề kinh tế, đầu tư, thương mại và du lịch của tỉnh.

e) Thay mặt các nhà đầu tư theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; các huyện, thành phố trong việc thực hiện đúng các trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành của Trung ương, của tỉnh đối với các dự án đầu tư vào tỉnh; báo cáo lên các cấp có thẩm quyền về những trường hợp gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch.

f) Được thu phí, lệ phí và các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ đầu tư theo quy định hiện hành của nhà nước và của UBND tỉnh Sơn La.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc;

- Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm;

- Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp Giám đốc Trung tâm, phụ trách, chỉ đạo một hoặc một số lĩnh vực công tác do Giám đốc phân công. Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao. Việc ủy quyền cho Phó Giám đốc điều hành công việc khi Giám đốc đi vắng do Giám đốc quyết định;

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách đối với Giám đốc, các Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật, các quy định hiện hành có liên quan và phân công, phân cấp, quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh.

b) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ

- Phòng Hành chính - Tổng hợp;

- Phòng Tư vấn, hỗ trợ đầu tư;

- Phòng Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch;

- Phòng Khuyến công và phát triển công nghiệp.

c) Số lượng Phó Trưởng phòng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Giám đốc Trung tâm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

4. Số lượng người làm việc

a) Số lượng người làm việc của Trung tâm do UBND tỉnh giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và nằm trong tổng số lượng người làm việc của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao.

b) Trung tâm quản lý, tuyển dụng, sử dụng viên chức phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh, phòng KGVX, TH, KT;
Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(05b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2802/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ủy quyền quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm
trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008, Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình 887/TTr-SNV ngày 22 tháng 12 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 1318/STP-XDKT&TDTHPL ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố thực hiện các nội dung sau đây:

1. Sở Nội vụ

a) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh.

b) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc UBND tỉnh; trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

c) Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2026.

2. UBND các huyện, thành phố

a) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc UBND các huyện, thành phố.

b) Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2026.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm được UBND tỉnh ủy quyền nêu tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền theo quy định.

2. Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hiệu lực ủy quyền Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh về những nội dung được ủy quyền (*gửi Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo chung*), đề xuất UBND tỉnh xem xét việc tiếp tục ủy quyền. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố kịp thời tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ tổng hợp*) xem xét, chỉ đạo theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(05b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2917/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh thời gian lập
Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị; Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ các Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2022; Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022; Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 493/TTr-SXD ngày 26/12/2023; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh khóa XV tại Thông báo số 549/BC-VPUB ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh thời gian lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

1. Nội dung điều chỉnh

Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2240/QĐ-UBND của UBND tỉnh như sau:

1.1. Nội dung đã phê duyệt: “*Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị tỉnh theo quy định, hoàn thành trong năm 2023; chủ động rà soát, tính đúng tính đủ các chi phí đảm bảo theo quy định hiện hành (chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu); thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt ngay sau khi Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*”.

1.2. Nội dung điều chỉnh: “*Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị tỉnh theo quy định; **thời gian tổ chức lập năm 2022 - 2024**; chủ động rà soát, tính đúng tính đủ các chi phí đảm bảo theo quy định hiện hành (chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu); thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt ngay sau khi Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*”.

2. Các nội dung khác

Thực hiện theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2022; Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022; Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức triển khai lập Chương trình phát triển đô thị đảm bảo tiến độ thời gian, chất lượng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; KT);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Giang18b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2926/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành giá dịch vụ nghĩa trang
được đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 477/TTr-SXD ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công văn số 3220/SXD-KT,HT ngày 28 tháng 12 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 5015/STC-QLGCS ngày 13 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3 (t/h);
- VP UBND tỉnh (LĐ, P.KT);
- TT Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Toàn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUYẾT ĐỊNH

Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Giá dịch vụ nghĩa trang trong danh mục đơn giá được ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng thống nhất tại các nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La, khuyến khích áp dụng cho các nghĩa trang được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, vận hành các nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là người có quan hệ với người được táng tại nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

d) Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Điều kiện, nguyên tắc áp dụng

a) Giá dịch vụ mai táng, xây mộ và cải táng xác định trên cơ sở kích thước phần mộ cá nhân, khối lượng công việc phải thực hiện, yêu cầu kỹ thuật, chất lượng vật liệu và các định mức được cấp có thẩm quyền ban hành để hoàn thành dịch vụ mai táng, xây mộ và cải táng, gắn với chất lượng dịch vụ, tuân thủ chế độ, chính sách của Nhà nước, điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán của từng địa phương và được cơ quan có quyền tổ chức điều chỉnh khi có sự thay đổi về yếu tố cấu thành giá và quy định pháp luật.

b) Các dịch vụ trong danh mục đơn giá được ban hành gắn với loại hình, yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ theo thiết kế mẫu được ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở để bên cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ thỏa thuận, ký kết hợp đồng, thực hiện và thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ nghĩa trang. Các bên liên quan có thể thỏa thuận giá để sử dụng các dịch vụ nghĩa trang khác nằm ngoài danh mục được ban hành hoặc khi có yêu cầu về chất lượng cung cấp dịch vụ cao hơn so với quy định nhưng phải phù hợp với phong tục, tập quán văn minh và trong khuôn khổ quy định pháp luật.

4. Nội dung thực hiện dịch vụ

a) Xây dựng mộ cát táng (*gồm phần huyệt và phần mộ, chưa tính ốp, lát*) bao gồm các công tác: Đào huyệt; bê tông lót huyệt; xây bao huyệt; trát tường trong huyệt; tấm đan mặt huyệt; xây thân mộ; trát thân mộ; đắp cát thân mộ; bê tông xung quanh mộ và láng mặt bê tông lõi đi quanh mộ với kích thước theo thiết kế mẫu.

b) Xây dựng huyệt mộ cát táng (*gồm phần huyệt, nắp huyệt và bên tông xung quanh mộ*) bao gồm các công tác: Đào huyệt; bê tông lót huyệt; xây bao huyệt; trát tường trong huyệt; tấm đan mặt huyệt; bê tông xung quanh mộ và láng mặt bê tông lõi đi quanh mộ với kích thước theo thiết kế mẫu.

c) Xây dựng mộ chôn cố định (*gồm huyệt mộ và phần mộ, chưa tính ốp, lát*) bao gồm các công tác: Đào huyệt; bê tông lót huyệt; xây bao huyệt; trát tường trong huyệt; tấm đan mặt huyệt; xây thân mộ; trát thân mộ; đắp cát thân mộ; bê tông xung quanh mộ và láng mặt bê tông lõi đi quanh mộ với kích thước theo thiết kế mẫu.

d) Xây dựng huyệt mộ chôn cố định (*gồm phần huyệt, nắp huyệt và bên tông xung quanh mộ*) bao gồm các công tác: Đào huyệt; bê tông lót huyệt; xây bao huyệt; trát tường trong huyệt; tấm đan mặt huyệt; bê tông xung quanh mộ và láng mặt bê tông lõi đi quanh mộ với kích thước theo thiết kế mẫu.

đ) Xây dựng mộ chôn để bốc bao gồm các công tác: Đào huyệt; bê tông lót huyệt; xây bao huyệt; trát tường trong huyệt với kích thước theo thiết kế mẫu.

e) Xây bao mộ chôn để bốc bao gồm các công tác: Xây gạch bao thân mộ và trát thân mộ với kích thước theo thiết kế mẫu.

g) Đào huyệt mộ cát táng với kích thước hố đào theo thiết kế mẫu.

h) Đào huyệt mộ chôn cát một lần hoặc chôn cát để bốc với kích thước hố đào theo thiết kế mẫu.

(có Bản vẽ thiết kế mẫu kèm theo)

5. Giá dịch vụ

a) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Sơn La

- Xây dựng mộ cát táng: 2.800.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.070.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.810.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.350.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.460.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.980.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 360.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cát một lần hoặc chôn cát để bốc: 1.450.000 đồng/mộ.

b) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Vân Hồ

- Xây dựng mộ cát táng: 2.770.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.050.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.700.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.260.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.350.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.960.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cát một lần hoặc chôn cát để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

c) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Mộc Châu

- Xây dựng mộ cát táng: 2.790.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.065.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.740.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.290.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.370.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.970.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cát một lần hoặc chôn cát để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

d) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu

- Xây dựng mộ cát táng: 2.760.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.040.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.680.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.230.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.345.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.955.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cát một lần hoặc chôn cát để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

đ) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Mai Sơn

- Xây dựng mộ cát táng: 2.780.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.060.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.720.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.270.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.360.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.965.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cất một lần hoặc chôn cất để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

e) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Thuận Châu

- Xây dựng mộ cát táng: 2.775.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.050.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.710.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.260.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.360.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.960.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cất một lần hoặc chôn cất để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

g) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai

- Xây dựng mộ cát táng: 2.770.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.050.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.710.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.260.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.360.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.960.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cất một lần hoặc chôn cất để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

h) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Sông Mã

- Xây dựng mộ cát táng: 2.645.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 1.980.000 đồng/mộ;

- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.400.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.100.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.250.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.880.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cát một lần hoặc chôn cát để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

i) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Sốp Cộp

- Xây dựng mộ cát táng: 2.730.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.030.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.600.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.220.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.330.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.930.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cát một lần hoặc chôn cát để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

k) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bắc Yên

- Xây dựng mộ cát táng: 2.720.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.050.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.520.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.220.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.290.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.900.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cát một lần hoặc chôn cát để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

l) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phù Yên

- Xây dựng mộ cát táng: 2.760.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.060.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.640.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.260.000 đồng/mộ;

- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.325.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.935.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cất một lần hoặc chôn cất để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

m) Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Mường La.

- Xây dựng mộ cát táng: 2.770.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ cát táng: 2.050.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn cố định: 6.710.000 đồng/mộ;
- Xây dựng huyệt mộ chôn cố định: 5.260.000 đồng/mộ;
- Xây dựng mộ chôn để bốc: 4.360.000 đồng/mộ;
- Xây bao mộ chôn để bốc: 1.960.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ cát táng: 340.000 đồng/mộ;
- Đào huyệt mộ chôn cất một lần hoặc chôn cất để bốc: 1.360.000 đồng/mộ.

n) Giá dịch vụ tổ chức tang lễ; chăm sóc mộ, tu sửa mộ; di chuyển thi hài, linh cữu đi hỏa táng; bảo quản, lưu trữ tro cốt; dịch vụ phục vụ việc thăm viếng, tưởng niệm và các dịch vụ có liên quan khác do bên cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ thỏa thuận, thực hiện theo nhu cầu, yêu cầu, gắn với chất lượng cung cấp dịch vụ, thời gian sử dụng dịch vụ, mặt bằng giá đã hình thành trên thị trường, phù hợp với phong tục, tập quán văn minh và tuân thủ quy định pháp luật.

Giá dịch vụ nghĩa trang được miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Luật thuế giá trị gia tăng sửa đổi năm 2013.

Điều 2. Quy trình thực hiện, yêu cầu kỹ thuật và chất lượng dịch vụ

1. Hướng dẫn quy trình tiếp nhận, đăng ký và thực hiện dịch vụ

Khi có nhu cầu lưu giữ thi hài hoặc hài cốt, tro cốt của người chết tại các nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là người có quan hệ với người được táng liên hệ với tổ chức, đơn vị quản lý nghĩa trang để thỏa thuận, ký hợp đồng thực hiện dịch vụ cơ bản hoặc thỏa thuận các dịch vụ khác theo nhu cầu và phải được hai bên nhất trí, tuân thủ quy định pháp luật, phù hợp với phong tục, tập quán văn minh. Trong đó, gồm các quy trình chủ yếu sau:

- a) Liên hệ, đăng ký dịch vụ.
- b) Thỏa thuận, ký hợp đồng dịch vụ, với các nội dung cơ bản như sau:
 - Các chủ thể ký hợp đồng;
 - Đối tượng hợp đồng;

- Nội dung các dịch vụ và yêu cầu về chất lượng dịch vụ;
- Giá dịch vụ và phương thức thanh toán;
- Các điều kiện về thay đổi hợp đồng;
- Quyền và nghĩa vụ các bên liên quan;
- Bản vẽ sơ đồ, vị trí phần mộ cá nhân theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được phê duyệt (kèm theo hợp đồng).

c) Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ.

d) Đơn vị quản lý, vận hành nghĩa trang lập, lưu sổ theo dõi hoạt động táng trong nghĩa trang, lưu giữ tro cốt tại nhà lưu giữ tro cốt theo thời gian và lưu trữ các thông tin cơ bản của người được táng, lưu giữ tro cốt và thân nhân.

2. Yêu cầu về quy trình thực hiện

a) Tuân thủ quy định về bảo vệ nghĩa trang và bảo vệ môi trường.

b) Tuân thủ quy chế quản lý nghĩa trang.

c) Đúng quy định về việc tiếp nhận đăng ký, tổ chức mai táng; lưu giữ tro cốt trong nghĩa trang.

d) Đúng quy định về hoạt động lễ nghi, chỉ dẫn khách thăm viếng, tưởng niệm và quản lý các hoạt động trong nghĩa trang.

3. Yêu cầu về hoạt động xây dựng trong mai táng

a) Tuân thủ theo pháp luật về xây dựng, đất đai, môi trường.

b) Sử dụng hình thức táng phù hợp nhằm tiết kiệm tối đa đất, kinh phí xây dựng và đảm bảo yêu cầu môi trường và cảnh quan xung quanh.

c) Phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh, hiện đại.

d) Đảm bảo vệ sinh trong xây dựng, thực hiện lễ, táng.

4. Yêu cầu về thực hiện giá dịch vụ và chất lượng dịch vụ

a) Công khai, minh bạch, được bên sử dụng dịch vụ và bên cung ứng dịch vụ đồng thuận.

b) Tuân thủ thỏa thuận, hợp đồng dịch vụ, có sự tương trợ, giúp đỡ, tin cậy, đảm bảo, nghĩa tình, cảm thông, trách nhiệm.

c) Đảm bảo chi trả hợp lý để đơn vị cung ứng dịch vụ bố trí nguồn lực, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, bảo hộ lao động cần thiết phục vụ hoạt động mai táng trong nghĩa trang đáp ứng yêu cầu về môi trường, an toàn lao động và các khoản phí phải đóng, phát sinh theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La được tổ chức điều chỉnh, thay thế trong các trường hợp sau:

1. Khi có sự thay đổi lớn về mặt bằng giá, kỹ thuật, quy trình, chất lượng dịch vụ.
2. Khi có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước, định mức kinh tế kỹ thuật.
3. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, khu vực và thu nhập của người dân có thay đổi.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước khi cần thiết theo quy định pháp luật, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Kiểm tra theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì thẩm định giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La; phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng do các chủ đầu tư lập, làm cơ sở báo cáo UBND tỉnh trước khi Chủ đầu tư phê duyệt theo thẩm quyền.

b) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn cấp huyện tổ chức thực hiện giá dịch vụ, quản lý, sử dụng nguồn thu đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo phòng chuyên môn trực thuộc và cơ quan được giao quản lý, vận hành nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện thực hiện niêm yết, công khai, minh bạch giá. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, thân nhân người có nhu cầu lưu giữ thi hài hoặc hài cốt, tro cốt của người chết tại các nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đúng quy trình tiếp nhận, đăng ký, thực hiện dịch vụ, thanh toán, quyết toán hợp đồng, quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định pháp luật.

b) Chỉ đạo UBND cấp xã, niêm yết, công khai giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La. Tổ chức phổ biến, vận động người dân sử dụng hình thức táng phù hợp nhằm tiết kiệm tối đa đất đai, kinh phí, bảo vệ môi trường, cảnh quan xung quanh, phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh, hiện đại, đảm bảo vệ sinh trong xây dựng, thực hiện lễ, táng, phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đóng góp, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2927/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch phát triển
thoát nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ giai đoạn năm 2021 - 2025;

Căn cứ Chương trình số 14-CTr/TU ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 487/TTr-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2023 và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 889/BC-SKHĐT ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch phát triển thoát nước trên địa bàn tỉnh với các nội dung chính như sau:

1. Tên nhiệm vụ: Kế hoạch phát triển thoát nước trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030.

2. Thời kỳ thực hiện: Đến năm 2030.

3. Mục tiêu

3.1. Đến năm 2025

Mở rộng phạm vi, quy mô, tăng độ phủ kín mạng lưới đường ống thu gom nước thải đô thị đạt từ $70 \div 80\%$, tăng công suất của nhà máy xử lý khoảng 20% đối với hệ thống thoát nước thải đô thị Thành phố Sơn La và Thị trấn Mộc Châu. Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện hệ thống thoát nước chung, hướng tới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoặc nửa riêng, phủ kín mạng lưới thu gom nước thải tại các đô thị trên địa bàn các huyện.

3.2. Đến năm 2030

Phấn đấu hoàn thiện mạng lưới thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị trên địa bàn Thành phố Sơn La và Thị trấn Mộc Châu với độ bao phủ 100%. Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành hệ thống thu gom nước thải đô thị riêng đối với các đô thị hiện hữu trên địa bàn tỉnh (*trừ thành phố Sơn La và thị trấn Mộc Châu*) với độ bao phủ trên 60%. Phấn đấu đạt 100% các đô thị, khu dân cư tập trung hình thành mới, được xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt để tổ chức, hộ gia đình đầu nối thu gom và vận chuyển nước thải, đáp ứng nhu cầu thoát nước trong khu vực.

4. Dự kiến tổng mức đầu tư

Tổng nhu cầu vốn: **1.280.104.025.000** đồng (*Số tiền bằng chữ: Một nghìn hai trăm tám mươi tỷ, một trăm linh bốn triệu, không trăm hai lăm nghìn đồng*). Trong đó, bao gồm các dự án thành phần:

- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị thành phố Sơn La: 263.598.973.000 đồng.
- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị huyện Mộc Châu: 223.051.418.000 đồng.
- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La: 79.490.788.000 đồng.
- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã: 55.326.559.000 đồng.
- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp: 49.515.266.000 đồng.
- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu: 60.615.613.000 đồng.
- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai: 107.872.728.000 đồng.
- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn: 181.531.090.000 đồng.
- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu: 61.004.864.000 đồng.

- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên: 42.495.454.000 đồng.

- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên: 96.973.387.000 đồng.

- Dự án phát triển thoát nước thải đô thị Thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ: 58.627.885.000 đồng.

5. Nguồn vốn

5.1. Nguồn vốn được xác định cụ thể khi lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, đề xuất dự án đầu tư, chấp thuận dự án đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư. Thứ tự ưu tiên nguồn vốn như sau:

- Vốn đầu tư ngoài ngân sách trong nước;
- Vốn ODA (vốn hỗ trợ phát triển chính thức); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI);
- Vốn ngân sách trung ương;
- Ngân sách địa phương;
- Các nguồn vốn khác.

5.2. Trường hợp dự án đề xuất sử dụng vốn ngân sách để đầu tư nhưng khi có nhà đầu tư quan tâm thì cần ưu tiên thực hiện bằng nguồn vốn của nhà đầu tư, để tiết kiệm ngân sách nhà nước và tranh thủ viện trợ đầu tư từ nước ngoài theo quy định pháp luật hoặc ưu tiên thực hiện theo Chương trình, đề án, dự án do cơ quan Trung ương quản lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nguyên tắc phân công nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

a) Tranh thủ viện trợ đầu tư từ nước ngoài theo quy định pháp luật và theo Chương trình, đề án, dự án do cơ quan Trung ương quản lý

Với phương thức đầu tư này, Sở Xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành và các sở, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Trung ương thực hiện các thủ tục liên quan trong giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc dự án đầu tư đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định pháp luật.

b) Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách và nguồn vốn huy động, thu hút đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về thủ tục, trình tự hồ sơ đề nghị UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định, trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện việc đầu tư theo quy định pháp luật về đất đai, môi trường, xây dựng.

c) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, thực hiện theo 02 hình thức chủ yếu là Quy trình thực hiện dự án, công trình khẩn cấp và Quy trình thực hiện dự án, công trình thông thường

UBND các huyện, thành phố chủ trì tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án theo Kế hoạch này trên địa bàn trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh giao các Sở chuyên môn trực thuộc trực tiếp thực hiện.

2. Sở Xây dựng

a) Có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý thống nhất, toàn diện về xây dựng, phát triển hệ thống thoát nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu phát triển ngành.

b) Tham mưu lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, đề xuất chủ trương đầu tư trong trường hợp được cấp có thẩm quyền giao như đã nêu ở mục 1.

c) Có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, báo cáo kết quả việc thực hiện Kế hoạch này; chủ trì, tổng hợp tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh các nội dung của Kế hoạch phù hợp với thực tiễn của tỉnh trong từng giai đoạn và theo quy định pháp luật.

d) Đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố được giao làm cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư, đề xuất dự án đầu tư, chủ trì thu hút đầu tư hoặc cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp bổ sung, cập nhật vào hệ thống quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành, lĩnh vực, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm, trung hạn, dài hạn, danh mục thu hút đầu tư, ưu tiên đầu tư,... và các chương trình, đề án phát triển có liên quan.

đ) Tham mưu xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp phương án xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung không khả thi.

e) Chủ động tham mưu và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị theo yêu cầu về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành, lĩnh vực, các chương trình, đề án, dự án,... liên quan đến phát triển hạ tầng thoát nước thải đô thị.

g) Hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố xác định, bổ sung, điều chỉnh các dự án đầu tư phát triển thoát nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh phù hợp với thực tiễn của địa phương trong từng thời kỳ.

h) Hoàn thiện kế hoạch theo quyết định này; tổ chức công bố công khai trên các phương tiện truyền thông; in ấn, chuyển giao cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Trên cơ sở đề xuất của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố được giao làm cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư, đề xuất dự án đầu tư hoặc cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp để thẩm định, bổ sung vào chương trình, kế hoạch đầu tư công hàng năm, trung hạn, dài hạn.

b) Phối hợp với Sở Tài Chính tham mưu bố trí vốn, nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư phát triển thoát nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Kế hoạch, chương trình, đề án, dự án đầu tư được duyệt.

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các nhà đầu tư về trình tự, thủ tục, thẩm định đề xuất dự án đầu tư đối với các dự án thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

d) Theo đề nghị của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố thực hiện bổ sung, công bố danh mục dự án theo các kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh mục thu hút đầu tư của tỉnh Sơn La.

đ) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư thuộc trương hợp chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

4. Các sở, ban, ngành

a) Chủ trì lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư khi được cấp có thẩm quyền giao như đã nêu ở mục 1.

b) Trên cơ sở danh mục dự án đầu tư được ban hành kèm theo Kế hoạch này, cập nhật, bổ sung vào hệ thống quy hoạch xây dựng, đô thị, quy hoạch ngành, lĩnh vực, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm, trung hạn, dài hạn, danh mục thu hút đầu tư, ưu tiên đầu tư, ... và các chương trình, đề án phát triển có liên quan.

c) Đề xuất chương trình, dự án đầu tư phát triển thoát nước thải đô thị phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch có liên quan và theo Kế hoạch này theo lộ trình, phân kỳ đầu tư. Nghiên cứu, thực hiện bảo đảm huy động và cân đối được nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án hoàn thành đúng tiến độ, thời gian quy định.

d) Đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án phát triển thoát nước thải đô thị khi chương trình không trùng lặp với chương trình khác và với nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

đ) Đề xuất bổ sung, điều chỉnh các dự án đầu tư phát triển thoát nước thải đô thị của địa phương hoặc lĩnh vực quản lý phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và quy định pháp luật trong từng thời kỳ; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

e) Công khai rộng rãi danh mục thu hút đầu tư, thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư theo quy định; tranh thủ các cơ hội đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân

sách theo quy định pháp luật nhằm phát triển cơ sở hạ tầng thoát nước của địa phương, của ngành, tạo động lực phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, từng bước hiện đại, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo Kế hoạch này trên địa bàn trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh giao các Sở chuyên ngành thực hiện.

b) Chỉ đạo, phối hợp với đơn vị cung ứng dịch vụ công ích đô thị kiểm tra, rà soát tổng thể hiện trạng kênh, mương, rãnh thoát nước, thực hiện nạo vét, khơi thông dòng chảy, hạn chế xảy ra tình trạng tắc nghẽn, ngập úng.

c) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thoát nước đô thị được giao làm chủ đầu tư hoặc cơ quan trực thuộc làm chủ đầu tư; rà soát, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tiễn, tăng hiệu quả đầu tư, tiết kiệm chi phí, tăng số lượng các điểm thu nước, các điểm xả, nắp cống, mở rộng, cải tạo, làm mới hệ thống kênh, mương, rãnh thoát nước ven các tuyến đường giao thông đô thị (*tăng tiết diện, cống, rãnh, bổ sung các cửa thu, hố ga nước mặt dọc hai bên đường các tuyến giao thông đô thị*), kết nối với sông, suối tự nhiên để tăng cường, hỗ trợ lẫn nhau khi xảy ra ngập úng cục bộ.

6. Các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thoát nước đô thị được giao làm chủ đầu tư; rà soát, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tiễn, tăng hiệu quả đầu tư, tiết kiệm chi phí, tăng số lượng các điểm thu nước, các điểm xả, nắp cống, mở rộng, cải tạo, làm mới hệ thống kênh, mương, rãnh thoát nước ven các tuyến đường giao thông đô thị (*tăng tiết diện, cống, rãnh, bổ sung các cửa thu, hố ga nước mặt dọc hai bên đường các tuyến giao thông đô thị*), kết nối với sông, suối tự nhiên để tăng cường, hỗ trợ lẫn nhau khi xảy ra ngập úng cục bộ.

7. Các đơn vị quản lý, vận hành mạng lưới điện

Kiểm tra, rà soát và chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, phòng Quản lý đô thị thành phố, các đơn vị quản lý, duy trì, chăm sóc cây xanh đô thị theo phân cấp để thực hiện cắt tỉa hệ thống cây xanh bảo đảm an toàn mạng lưới điện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ.

8. Các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị

Tăng cường, kiểm tra, rà soát tổng thể hiện trạng kênh, mương, rãnh thoát nước trong vùng được giao nhiệm vụ thoát nước; thực hiện nạo vét, khơi thông dòng chảy, không để xảy ra tình trạng tắc nghẽn, ngập úng mới thực hiện khơi thông; tích cực, tự cân đối, huy động trong khả năng về nhân lực, máy móc nâng cao hiệu quả phòng, chống ngập úng với tinh thần chủ động, trách nhiệm, vì lợi

ích chung, góp phần bảo vệ môi trường sạch, đẹp, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; rà soát, kiểm đếm cây xanh đô thị trong vùng dịch vụ, kịp thời phát hiện các cây sâu bệnh, mục rỗng, có khả năng gãy đổ cao; chụp ảnh, lập biên bản xác nhận hiện trạng với UBND xã, phường, báo cáo UBND cấp huyện để thực hiện cấp giấy phép chặt hạ hoặc cho phép thực hiện chặt hạ trong tình huống khẩn cấp.

9. Các đơn vị cấp nước đô thị

Triển khai đúng, đủ, kịp thời các giải pháp theo Kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt. Trong trường hợp có sự cố xảy ra trên hệ thống cấp nước khi xảy ra ngập úng, mưa lũ, yêu cầu các đơn vị cấp nước thực hiện thông báo kịp thời cho các khách hàng sử dụng nước có biện pháp dự trữ nước trong thời gian khôi phục dịch vụ cấp nước; liên hệ cơ quan quản lý giao thông và chính quyền địa phương để phối hợp khắc phục sự cố, đồng thời phải bảo đảm an toàn giao thông tại nơi có sự cố và hoàn trả mặt bằng theo quy định; nếu thời gian khắc phục sự cố kéo dài, đơn vị cấp nước phải phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp cấp nước tạm thời đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân ở khu vực bị ảnh hưởng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TT Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/CT-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 01 năm 2024

CHỈ THỊ
Phát động phong trào thi đua năm 2024

Năm 2024 có ý nghĩa quan trọng quyết định thành công trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; là năm khởi động các phong trào thi đua hướng tới kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh Sơn La (10/10/1895 - 10/10/2025); Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI (2025 - 2030) và các ngày lễ, kỷ niệm lớn và các sự kiện chính trị quan trọng của tỉnh, của đất nước diễn ra trong năm 2025.

Dự báo bối cảnh triển khai kế hoạch năm 2024 có những thuận lợi, khó khăn và thách thức đan xen, nhưng khó khăn thách thức nhiều hơn. Bám sát định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, việc đặt chỉ tiêu ở mức cao thể hiện quyết tâm của tỉnh phấn đấu đạt được mục tiêu đề ra, đồng thời đảm bảo hài hòa, linh hoạt trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024, với chủ đề: ***“Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh thi đua thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từng bước xây dựng tỉnh Sơn La phát triển xanh, nhanh và bền vững”***.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn tỉnh tổ chức phát động thi đua năm 2024, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt sâu sắc tư tưởng Thi đua ái quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh; tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị (khoá XI) về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và Kế hoạch 05 năm (2021 - 2025) theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2020 - 2025 và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; các văn bản pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Tổ chức triển khai và thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh phát động gắn với nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 và giai đoạn 2021 - 2025, như: Phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh;

“Chung tay xây dựng nông thôn mới”; “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; “Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”; “Toàn dân tham gia phòng, chống ma túy”; “Thu hút đầu tư”; “Sơn La phát triển du lịch bền vững và hội nhập”; “Đẩy mạnh cải cách hành chính Nhà nước”; “Thực hiện chuyển đổi số”; “Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và nông dân tỉnh Sơn La sản xuất, kinh doanh nông nghiệp giỏi”; “Dân vận khéo”; “Thực hiện văn hóa công sở”...; thi đua lập thành tích chào mừng các các ngày lễ, kỷ niệm lớn và các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trong năm 2024: Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024); Kỷ niệm 65 năm Ngày Bác Hồ và đoàn công tác của Trung ương về thăm, nói chuyện với đồng bào các dân tộc Tây Bắc tại Sơn La (07/5/1959 - 07/5/2024); Kỷ niệm 85 năm Ngày truyền thống Đảng bộ tỉnh (26/12/1939 - 26/12/2024); Kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2024) và 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989 - 22/12/2024)...; thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, tạo động lực phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

3. Căn cứ các nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra tại Kết luận số 1012-KL/TU Hội nghị lần thứ 15, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ngày 06/12/2023; các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh và Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sự đoàn kết, sáng tạo của các tầng lớp Nhân dân, tổ chức phát động, triển khai các phong trào thi đua yêu nước, bám sát nhiệm vụ chính trị được giao, gắn với đẩy mạnh việc *“Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*, thi đua phấn đấu để thực hiện thắng lợi, toàn diện các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2024 (*Phụ lục tóm tắt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2024*), trọng tâm là:

- Tăng cường công tác xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị; tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, đề án, kết luận thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Lãnh đạo chính quyền các cấp thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Chỉ đạo rà soát, đánh giá việc thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành và điều chỉnh, ban hành các cơ chế, chính sách mới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung triển khai thực hiện dự án tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Sơn La (*đoạn trên địa bàn tỉnh Sơn La*) và các dự án trọng điểm khác của tỉnh trong năm

2024; nâng cao vai trò quản lý nhà nước, giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm.

- Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp Nhân dân. Xây dựng và phát triển văn hóa toàn diện, bền vững, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tạo nền tảng, cơ sở hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh; tập trung cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục xây dựng hệ thống chính trị, bộ máy tổ chức Nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, huy động sức mạnh tổng hợp, xây dựng và củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế.

4. Rà soát, ban hành các văn bản quy định về thi đua, khen thưởng của tỉnh đảm bảo phù hợp với Luật thi đua, khen thưởng năm 2022 và các quy định hiện hành. Tiếp tục nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng; phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động; nâng cao chất lượng công tác khen thưởng đảm bảo chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch, có tác

dụng giáo dục, nêu gương; chú trọng khen thưởng cơ sở, các tập thể nhỏ, công nhân, nông dân, người lao động trực tiếp có nhiều sáng tạo trong công tác, chiến đấu, lao động sản xuất. Tăng cường trách nhiệm và vai trò tham mưu của cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng.

5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng điển hình tiên tiến, các mô hình mới, nhân tố mới gắn với việc thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, nhằm thúc đẩy cổ vũ phong trào thi đua, kịp thời biểu dương, tôn vinh khen thưởng gương người tốt, việc tốt, các sáng kiến, mô hình mới, nhân tố mới, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả để biểu dương, nhân rộng, tạo sự lan tỏa trong cộng đồng, xã hội.

6. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng tuyên truyền cho các cơ quan truyền thông tiếp tục duy trì các chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng tuyên truyền về các nội dung, phương pháp tổ chức triển khai thực hiện phong trào thi đua năm 2024 của các địa phương, đơn vị, kịp thời biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền tăng cường tuyên truyền vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân hưởng ứng, tham gia tích cực các phong trào thi đua yêu nước do trung ương, tỉnh và các đoàn thể phát động, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2024.

8. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ của từng địa phương, đơn vị, có trách nhiệm cụ thể hóa để thực hiện Chỉ thị này. Tổng kết, kịp thời biểu dương khen thưởng, đề nghị khen thưởng để động viên các nhân tố mới, những tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua.

9. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan báo, đài của tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phong trào thi đua yêu nước; đổi mới, đa dạng hóa nội dung, hình thức, phương thức tuyên truyền, kịp thời nêu gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến và nhân tố mới trong phong trào thi đua yêu nước trên các chuyên trang, chuyên mục, kênh sóng của báo chí, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

10. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị; tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện phong trào thi đua năm 2024./.

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐKT Trung ương (b/c);
- Ban TĐKT Trung ương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, LLVT của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các trường Đại học, Cao đẳng, CN&DN tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị, DN trên địa bàn tỉnh;
- Sở Nội vụ (80b);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Tùng(20b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục**TÓM TẮT CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 7,5%.
2. GRPD bình quân đầu người đạt 55,5 triệu đồng/năm
3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 20.000 tỷ đồng.
4. Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 25%; công nghiệp - xây dựng 26,5%; dịch vụ 41,7%.
5. Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu 196,1 triệu USD.
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa (theo giá hiện hành) 33.800 tỷ đồng;
7. Thu ngân sách trên địa bàn 4.450 tỷ đồng.
8. Tỷ lệ đô thị hóa 18%.
9. Tổng lượt khách du lịch đến địa bàn đạt 4,8 triệu lượt người;
10. Doanh thu từ hoạt động du lịch 5.500 tỷ đồng.
11. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63%; tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28 %.
12. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025 là 11,41%.
13. Số xã đạt chuẩn quốc gia về xây dựng nông thôn mới 06, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 70 xã.
14. Số giường bệnh/10.000 dân đạt 30,6 giường; số bác sỹ/10.000 dân đạt 8,75; tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế 39,7%
15. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,09%.
16. Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế 96,1%.
17. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn 66,1%.
18. Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” đạt 95%.
19. Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” đạt 90,2%.
20. Tỷ lệ người sử dụng Internet 48,56%.
21. Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “gia đình văn hóa” 74,5%; tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 65%.
22. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 92%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom đạt 86%.
23. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 93,84%; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 99,0%.
24. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định 48%/.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch Triển khai
công tác thi đua, khen thưởng năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 925/TTr-SNV ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Triển khai công tác thi đua, khen thưởng năm 2024.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban TĐKT Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các thành viên Hội đồng TĐKT tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (60b);
- Lưu: VT, NC, Tungg .

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai công tác thi đua, khen thưởng năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phát động và triển khai các phong trào thi đua yêu nước trên tất cả các lĩnh vực, tạo khí thế thi đua sôi nổi, cổ vũ tinh thần, chung sức đồng lòng của cả hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân khắc phục khó khăn, phát huy lợi thế, quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

- Thực hiện tốt các quy định của

pháp luật về thi đua, khen thưởng; nâng cao chất lượng công tác khen thưởng, đảm bảo khen thưởng thực chất, kịp thời biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trên các lĩnh vực, phục vụ hiệu quả cho công tác phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt trong các phong trào thi đua yêu nước.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai các phong trào thi đua; công tác khen thưởng đảm bảo đồng bộ, thiết thực, hiệu quả.

- Nâng cao chất lượng công tác khen thưởng, chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và người lao động trực tiếp; kịp thời tuyên truyền, biểu dương các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thi đua, khen thưởng

- Tăng cường công tác tuyên truyền và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về thi đua, khen thưởng, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tiếp tục tập trung tuyên truyền, phổ biến các văn bản của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng, trọng tâm là: Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới công tác thi đua khen thưởng; Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh

phòng chống tiêu cực trong công tác quản lý công chức, viên chức và thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và kế hoạch 5 năm (2021 - 2025) theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2020 về phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2020 - 2025.

- Tổ chức có hiệu quả các sự kiện nhân dịp các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp qua đó đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước.

2. Tổ chức thực hiện các phong trào thi đua yêu nước

- Tiếp tục triển khai thực hiện các phong trào thi đua theo chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ phát động và các phong trào thi đua giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh.

- Phát động phong trào thi đua năm 2024 và các phong trào thi đua theo chuyên đề gắn với những sự kiện chính trị trọng tâm của tỉnh; các ngành, cơ quan, địa phương căn cứ chỉ tiêu, nhiệm vụ chính trị và tình hình thực tiễn để xây dựng nội dung, tiêu chí thi đua phù hợp với đơn vị mình đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

- Xây dựng, ban hành các văn bản về công tác thi đua, khen thưởng kịp thời, đúng quy định.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện các phong trào thi đua năm 2024, triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2025.

3. Nâng cao chất lượng công tác thi đua khen thưởng

Tích cực thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khen thưởng đảm bảo chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch theo Luật Thi đua, Khen thưởng:

- Bình chọn, xét khen thưởng đúng quy trình, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn. Thành tích khen thưởng phải gắn với kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị, địa phương. Chú trọng phát hiện mô hình mới, nhân tố mới và các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, đột xuất, hành động dũng cảm, có sáng kiến, sáng tạo trong lao động sản xuất, học tập và công tác; quan tâm khen thưởng các tập thể nhỏ vùng khó khăn và các cá nhân trực tiếp lao động.

- Bộ phận phụ trách và tham mưu thực hiện công tác thi đua, khen thưởng cần chủ động, tăng cường phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông, kịp thời nắm bắt dư luận, thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch; chủ động tham mưu và đề xuất với cấp ủy đảng, chính quyền ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai kịp thời, đúng quy định.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc triển khai các phong trào thi đua và thực hiện chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng.

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi đua, khen thưởng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

4. Công tác tuyên truyền và nhân rộng các điển hình tiên tiến

- Các cơ quan truyền thông đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, bám sát cơ sở nhằm phát hiện, biểu dương và nhân rộng những mô hình hay, cách làm mới, cách làm sáng tạo hiệu quả của các điển hình tiên tiến trong triển khai thực hiện phong trào thi đua ở cơ sở, tạo sức lan tỏa trong các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tăng cường các giải pháp, biện pháp đổi mới nội dung, đa dạng hóa phương thức tuyên truyền các phong trào thi đua, các mô hình hay, cách làm hiệu quả và các gương điển hình tiên tiến. Tích cực tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng; bên cạnh đó, các cấp, các ngành tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, kịp thời đưa tin, bài về gương điển hình, người tốt, việc tốt trên các trang website điện tử của tỉnh, địa phương, đơn vị, trên các nền tảng mạng xã hội để tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực trong cộng đồng.

5. Công tác thanh tra, kiểm tra; tiếp công dân, giải quyết đơn thư

Các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng theo chương trình, kế hoạch công tác; thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng.

6. Công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập trao đổi kinh nghiệm về công tác thi đua khen thưởng

- Mở lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng nhằm cập nhật, bổ sung những quy định mới về nghiệp vụ công tác thi đua, khen thưởng;

- Tổ chức đoàn đi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác thi đua, khen thưởng ở một số tỉnh có nhiều mô hình hay, cách làm mới về triển khai thực hiện các phong trào thi đua yêu nước.

(có Phụ lục về nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 ban hành kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh: căn cứ Kế hoạch công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh năm 2024 xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện cho phù hợp, đảm bảo thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu đề ra. Xây dựng, giới thiệu, biểu dương các điển hình tiên tiến trong từng ngành, từng lĩnh vực, thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện các phong trào thi đua qua đó kịp thời khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; định kỳ báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* theo quy định.

2. Các Trưởng khối thi đua của tỉnh năm 2024: phối hợp với các đơn vị Phó trưởng khối triển khai Kế hoạch công tác thi đua, khen thưởng đến các thành viên trong khối và bám sát nội dung theo kế hoạch của tỉnh để triển khai thực hiện.

3. Thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh

- Tham mưu tổ chức thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua trên địa bàn tỉnh; xem xét, thẩm định và đề xuất khen thưởng kịp thời đối với các tập thể, cá nhân có thành tích.

- Thực hiện các nhiệm vụ, chương trình công tác năm 2024 của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng của các đơn vị và cụm, khối thi đua được phân công theo dõi. Duy trì mối liên hệ chặt chẽ với cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; phản ánh và thông tin kịp thời đối với các vấn đề phát sinh, các vấn đề được tham khảo, xin ý kiến.

4. Các cơ quan thông tin, truyền thông của tỉnh: tích cực phối hợp với cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng; tăng thời lượng, mở thêm chuyên trang, chuyên mục, tích cực tuyên truyền về các mô hình tiêu biểu có những cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả, các gương điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua để biểu dương, tuyên truyền, nhân rộng.

5. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu tổ chức các phong trào thi đua theo Kế hoạch thiết thực, hiệu quả, thực hiện công tác khen thưởng kịp thời, chính xác theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh giới thiệu, biểu dương và nhân rộng gương điển hình tiên tiến.

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ về công tác thi đua, khen thưởng cho đội ngũ làm công tác thi đua, khen thưởng của các cụm, khối thi đua trên địa bàn tỉnh; kiểm tra theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Phối hợp với các ngành tham mưu tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua của tỉnh trong năm 2024.

- Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện kế hoạch; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Phụ lục
NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	Nhiệm vụ thực hiện trong quý I			
1	Kế hoạch tổng kết phong trào thi đua, công tác khen thưởng tỉnh Sơn La năm 2023, triển khai nhiệm vụ năm 2024	Tháng 01/2024	Sở Nội vụ	Thành viên HĐĐTĐKT tỉnh; các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh
2	Đăng ký thi đua tỉnh Sơn La năm 2024 với Chính phủ và Hội đồng ĐKT Trung ương	Tháng 01/2024	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh
3	Báo cáo kết quả phong trào thi đua, công tác khen thưởng và chấm điểm thi đua tỉnh Sơn La năm 2023 (gửi Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương và Cụm Thi đua 7 tỉnh miền núi, biên giới phía Bắc)	Tháng 01/2024	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh
4	Thẩm định hồ sơ, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh hợp xét trình khen thưởng cấp tỉnh, cấp Nhà nước đợt 1 năm 2024	Tháng 3/2024	Sở Nội vụ	Thành viên HĐĐTĐKT tỉnh; các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh
5	Trình đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước đợt 1 năm 2024		Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh
II	Nhiệm vụ thực hiện trong quý II			
1	Phát động cuộc thi viết về gương điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt tiêu biểu	Tháng 5/2024	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh
2	Báo cáo sơ kết công tác thi đua, khen thưởng 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2024	Tháng 6/2024	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh
III	Nhiệm vụ thực hiện trong quý III			
1	Thẩm định hồ sơ, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh hợp xét trình khen thưởng cấp tỉnh, cấp Nhà nước đợt 2 năm 2024	Tháng 10/2024	Sở Nội vụ	Thành viên HĐĐTĐKT tỉnh; các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh

STT	Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
2	Trình đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước đợt 2 năm 2024		Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh
3	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Thi đua - Khen thưởng	Trong quý III	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh
IV	Nhiệm vụ thực hiện trong quý IV			
1	Báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng tỉnh Sơn La năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025 gửi Ban TD-KT Trung ương	Tháng 11/2024	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
2	Chỉ thị phát động phong trào thi đua năm 2025	Tháng 12/2024	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh
3	Kế hoạch Công tác Thi đua - Khen thưởng năm 2025	Tháng 12/2024	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh
V	Nhiệm vụ thường xuyên trong năm 2024			
1	Tuyên truyền, phổ biến các văn bản của Đảng, Nhà nước, các quy định hiện hành về công tác thi đua, khen thưởng; các gương điển hình tiên tiến trong các lĩnh vực...	Thường xuyên	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
2	Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương...		Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com